

Con Trai Trung Quốc Sẽ Làm Gì Nếu Biết Bạn Gái Ngoại Tình?

1	Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen. 大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。	Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.
2	Zài shàng yī qī jiē fǎng zhōng, wǒmen wèn le nǚshēng 在上一期街访中，我们问了女生	Trong cuộc phỏng vấn trên đường phố lần trước, chúng ta đã hỏi các cô gái
3	rúguǒ lìngyībàn chūguǐ, tāmen huì zěnmebàn? 如果另一半出轨，她们会怎么办？	họ sẽ làm gì nếu người đàn ông của họ lừa dối.
4	Nà jīntiān wǒmen jiù lái tīng tīng nánshēng de shìjiǎo ba! 那今天我们就来听听男生的视角吧！	Vậy hôm nay hãy cùng lắng nghe quan điểm của các chàng trai nhé!
5	Zài wǎngshàng yǒu zhème yī gè diàochá 在网上有这么一个调查	Có một cuộc khảo sát trên mạng
6	shuō zài liǎng qiān nián de shíhòu zhège chūguǐ lǜ, 说在 2000 年的时候这个出轨率，	đã nêu rõ, tỷ lệ ngoại tình vào năm 2000
7	nánxìng de shì bǎifēnzhī shíyī. 男性的是 11%。	là 11% đối với nam giới.
8	Ránhòu dào le èr líng èryī nián, yějiùshì èrshí nián zhīhòu, 然后到了 2021 年，也就是二十年之后，	Và vào năm 2021, tức là hai thập kỷ sau,

9	tā shàngshēng dào le bǎifēnzhī sìshí. 它上升到了 40%。	nó đã lên tới 40%.
10	Nǚxìng yě tóngyàng de, yě shì shàngshēng le dàgài bǎifēnzhī sānshí. 女性也同样的，也是上升了大概 30%。	Tương tự đối với phụ nữ, tỷ lệ này cũng tăng khoảng từ 5% lên 30%.
11	Nǐ juéde zhège shùjù zhǔnquè ma? 你觉得这个数据准确吗？	Bạn có nghĩ những số liệu này là chính xác không?
12	Nà kěnéng xiànzài jiùshìshuō bàn suízhe shèhuì de fāzhǎn, 那可能现在就是说伴随着社会的发展，	Có lẽ cùng với sự tiến bộ của xã hội,
13	ránhòu rén de zhèzhǒng jīngshén shìjiè de zhèzhǒng fēngfù dù... 然后人的这种精神世界的这种丰富度...	thế giới tinh thần của con người cũng trở nên phong phú hơn ,...
14	kěnéng wǒ juéde quèshí huì bǐ yǐqián yǒusuǒ zēngjiā, 可能我觉得确实会比以前有所增加，	Mình tin rằng nó đã tăng lên so với trước đây.
15	zhège kěnéng shì yī gè shìshí. 这个可能是一个事实。	Đây có thể là một sự thật.
16	Dàn jùtǐ de shùzì dehuà wǒ bù zhīdào, 但具体的数字的话我不知道，	Nhưng con số cụ thể thì mình không biết
17	yīnwèi méi zuò guo jùtǐ de yánjiū. 因为没做过具体的研究。	vì mình không làm nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề này.

18	Wǒ juéde zhǔnquè Wèishénme? 我觉得准确 为什么?	Mình nghĩ đúng. Tại sao?
19	Yòuhuò duō le ba, qúdào yě duō le ba, 诱惑多了吧, 渠道也多了吧,	Có nhiều cám dỗ hơn và cách thức để lừa dối cũng nhiều hơn
20	Yǐqián chūguǐ hái zhǎobudào fāngshì gēn tújīng. 以前出轨还找不到方式跟途径。	Trước đây, dù muốn lừa dối cũng không tìm được cách.
21	Duì, dàn xiànzài dehuà méijiè hěn duō, 对, 但现在的话媒介很多,	Nhưng hiện nay có rất nhiều nền tảng
22	bāokuò yīxiē zhèzhǒng shèjiāo de ruǎnjiàn kěnéng yě hěn duō, 包括一些这种社交的软件可能也很多,	bao gồm các ứng dụng mạng xã hội,
23	dàjiā jiùshìshuō kěyǐ hěn qīngyì de jiēchù dào yīxiē mòshēngrén. 大家就是说可以很轻易地接触到一些陌生人。	giúp mọi người dễ dàng liên lạc với người lạ hơn.
24	Suǒyǐ shuō wǒ juéde zhège dehuà 所以说我觉得这个的话	Vì vậy mình nghĩ đây là
25	jiùshì bànsuí shèhuì de yī gè fāzhǎn yīngyùn'érshēng de 就是伴随社会的一个发展应运而生的	là kết quả tất yếu của sự tiến bộ của xã hội.
26	Wǒ juéde cóng wǒ zhōuwéi láikàn dehuà, 我觉得从我周围来看的话,	Dựa trên những gì mình quan sát được từ những người xung quanh,

27	hǎoxiàng wǒ méiyǒushénme zhíguān de gǎnshòu. 好像我没有什么直观的感受。	có vẻ như mình không có trực giác.
28	Dànshì zhège shùjù hǎoxiàng shì yǒudiǎn xiàrén. 但是这个数据好像是有点吓人。	nhưng những con số hơi gây sốc.
29	Nà nǐ juéde shì yǒu tíshēng ma? Jiù xiāngbǐ èrshí nián qián 那你觉得是有提升吗？就相比二十年前	Vậy bạn có cho rằng thực sự đã có sự gia tăng so với 20 năm trước?
30	Èrshí nián qián wǒ yě méi chūshēng, wǒ yě bùhǎoshuō. 二十年前我也没出生，我也不好说。	20 năm trước mình chưa được sinh ra nên thật khó nói.
31	Kěndìng zhǔnquè a, yīnwèi shèjiāo ruǎnjiàn de pǔjí a shénmede 肯定准确啊，因为社交软件的普及啊什么的	Chắc chắn là chính xác vì sự phổ biến của mạng xã hội, v.v.
32	kěndìng huì yǒu, bùguǎn shì nán de nǚ de dōu yǒu 肯定会有，不管是男的女的都有	Chắc chắn đã tăng, ở cả nam và nữ,
33	yòuhuò bǐjiào dà, wàimiàn 诱惑比较大，外面	(vì) bây giờ những cám dỗ bên ngoài rất lớn.
34	Nǐ juéde ne? Zhǔnquè ma? 你觉得呢？准确吗？	Bạn nghĩ thế nào? Có chính xác không?
35	Yīnggāi shì zhǔnquè de 应该是准确的	Mình nghĩ là đúng.

36	yīnwèi wǒ niánjì hái xiǎo, méiyǒu... Rùshì wèi shēn 因为我年纪还小，没有... 入世未深	Vì mình còn trẻ và chưa... chưa có kinh nghiệm trong cuộc sống.
37	Cái shíwǔ suì shì ba? Duì 才十五岁是吧? 对	Mới 15 tuổi phải không? Phải (đang nói đùa)
38	Wǒ juéde bùnéng shuō hěn zhǔnquè ba, 我觉得不能说很准确吧,	Mình nghĩ không thể nói là rất chính xác được,
39	dànshì wǒ juéde zhège shàngshēng de qūshì quèshí shì yǒu de. 但是我觉得这个上升的趋势确实是有的。	nhưng mình cảm thấy xu hướng tăng lên là đúng.
40	Wèishénme ne? 为什么呢?	Tại sao?
41	Zhège wèntí dehuà dàjiā liáotiān dāngzhōng yě shì néng tíjí dào de, duì ba? 这个问题的话大家聊天当中也是能提及到的，对吧?	Ngay cả trong những cuộc trò chuyện hàng ngày của chúng ta với bạn bè, vấn đề này cũng được nhắc đến, phải không?
42	Wǒ juéde zhège shì hěn zhēnshí de yī gè shìqíng. 我觉得这个是很真实的一个事情。	(Vì vậy) mình nghĩ điều này rất đúng.
43	Zhǔnquè 准确	Chính xác.
44	Wǒ juéde zhège shùjù kěnéng jiù gèngjiā de fǎnyìng chū 我觉得这个数据可能就更加地反映出	Mình nghĩ số liệu này thống kê càng phản ánh rõ
45	jīngjì zài fāzhǎn, shèhuì zài jìnbù 经济在发展，社会在进步	kinh tế và xã hội đang phát triển

46	jiùshì liǎngxìng zhījiān guānyú zhège jiāting fēngōng, 就是两性之间关于这个家庭分工,	và sự phân công lao động trong gia đình
47	zhíyè fāngmiàn de fēngōng yuèláiyuè zǒuxiàng píngděng 职业方面的分工越来越走向平等	và nơi làm việc ngày càng trở nên bình đẳng hơn giữa hai giới.
48	Jiùshì nǚxìng gèng duō de qù cānyù gōngzuò, 就是女性更多的去参与工作,	Nghĩa là phụ nữ tham gia lao động nhiều hơn
49	kěnéng tā de zhòngxīn jiù bù yīdìng zài jiāting shàngmiàn. 可能她的重心就不一定在家庭上面。	và có lẽ gia đình không nhất thiết là điều họ tập trung duy nhất.
50	Nà kěnéng shuō tā huì yùdào gèngjiā xīnyí de nánxìng, 那可能说她会遇到更加心仪的男性,	Vì vậy có thể khi họ gặp một người đàn ông hấp dẫn hơn,
51	nà tā jiù kěnéng huì yǒudiǎn yú jǔ le. 那她就可能会有点逾矩了。	họ có thể sẽ vượt qua ranh giới.
52	Nà nánxìng tóngyàng yě shì zhèyàng de. 那男性同样也是这样的。	Điều tương tự cũng xảy ra với nam giới.
53	Zhège wǒ bù tài zhīdào zhǔn bùzhǔnquē, dànshì wǒ juéde shídài zài fāzhǎn, 这个我不太知道准不准确, 但是我觉得时代在发展,	Mình không chắc nó có chính xác không, nhưng mình cảm thấy rằng thời thế đang thay đổi,
54	xiànzài de nánxìng nǚxìng tā kěnéng gēn yǐqián bù tài yīyàng. 现在的男性女性他可能跟以前不太一样。	cả nam lẫn nữ đều khác xưa.

55	Kěnéng yǐqián de rén sīxiǎng bǐjiào chuántǒng, 可能以前的人思想会比较传统,	Có lẽ người xưa có lối suy nghĩ truyền thống hơn,
56	tā xiànzài kěnéng gèng xiǎng qù zhuīqiú zìjǐ xiǎng zhuīqiú de ba. 他现在可能更想去追求自己想追求的吧。	nhưng ngày nay mọi người có thể muốn theo đuổi những gì họ muốn.
57	Dāngnián de rén kěnéng bèi shùfù zhù le, 当年的人可能被束缚住了	Ngày xưa mọi người bị hạn chế,
58	Dànshì zhège xíngwéi wǒ shì bù tíchàng de! 但是这个行为我是不提倡的!	Tuy nhiên, mình không khuyến khích điều này!
59	Jiùshìshuō yǐqián bǐjiào chuántǒng, jíshǐ shuō bù ài le, 就是说以前比较传统, 即使是不爱了,	Ngày xưa truyền thống hơn, ngay cả khi không còn yêu nhau
60	huòzhě shì yǒu shénme wèntí yě bùhuì shuō chūlai, 或者是有什么问题也不会说出来,	hoặc nếu có vấn đề cũng sẽ không nói ra,
61	dàn yě bùhuì qù chūguǐ. 但也不会去出轨。	nhưng cũng sẽ không ngoại tình.
62	Xiànzài zhèzhǒng xíngwéi kěnéng bǐjiào pǔbiàn. 现在这种行为可能比较普遍。	Bây giờ hành vi này khá phổ biến.
63	Yīnwèi wǒmen shèhuì zài yuèlái yuè fāzhǎn ma, 因为我们社会在越来越发展嘛,	Bởi vì xã hội ngày càng tiến bộ,

64	ránhòu dàjiā duìyú liàn'ài a shénme fāngmiàn huò hūnyīn shàngmiàn 然后大家对于恋爱啊什么方面或婚姻上面	quan điểm của mọi người về tình yêu hay hôn nhân
65	kěnéng huì biànde gèngjiā zìyóuhuà 可能会变得更加自由化	ngày càng trở nên tự do hơn.
66	Dànshì bù tuījiàn dàjiā chūguǐ a! 但是不推荐大家出轨啊!	Nhưng mình không khuyên các bạn ngoại tình!
67	Jiùshì kěyǐ yǒnggǎn zhú ài, dànshì bù yào jiùshì sānxīn'èryì zhèyàngzi. 就是可以勇敢逐爱，但是不要就是三心二意这样子。	Có thể dũng cảm theo đuổi tình yêu của mình, nhưng đừng đứng núi này trông núi nọ.
68	Bùyào shānghài biéren? 不要伤害别人?	Đừng làm tổn thương người khác?
69	Duì... bùyào shānghài biéren wéi qiántí ma 对... 不要伤害别人为前提嘛	Đúng vậy... trước hết là đừng làm tổn thương người khác.
70	Wǒ juéde zhège shùjù dehuà yīdìng shì shàngshēng de, 我觉得这个数据的话一定是上升的，	Mình nghĩ con số chắc chắn đang tăng lên
71	yīnwèi xiànzài de shèhuì yǒudiǎn tài fúzào le, 因为现在的社会有点太浮躁了，	bởi vì con người trong xã hội ngày nay quá xốc nổi

72	jiù méiyǒu xiàng chuántǒng nàyàng zhuānmén de wèile ài qù tán yī duàn gǎnqíng, 就没有像传统那样专门地为了爱去谈一段感情,	và sẽ không có được một tình yêu như tình yêu truyền thống.
73	xiànzài kěnéng jiùshì wèile qù tán yī duàn gǎnqíng ér qù tán yī duàn gǎnqíng, 现在可能就是为了去谈一段感情而去谈一段感情,	Còn bây giờ người ta muốn bắt đầu một mối quan hệ thì bắt đầu,
74	jiù gǎnjué shǎo le nàzhǒng zhēnzhèng chúnzhēn de dōngxi 就感觉少了那种真正纯真的东西	cảm thấy thiếu đi sự chân thành và thuần khiết.
75	Wǒ gǎnjué zhège bǐlì yě shì... yě chàbuduō huì shì zhèyàngzi. 我感觉这个比例也是... 也差不多会是这样子。	Mình nghĩ tỷ lệ này có vẻ đúng.
76	Nǐ juéde zhège zhǔnquè ma? 你觉得这个准确吗?	Bạn nghĩ điều này có chính xác không?
77	Wǒ juéde háishi yǒu yīdìng yījù de ba, 我觉得还是有一定依据的吧,	Mình nghĩ đây hoàn toàn có cơ sở.
78	jiù lǎoyībèi de nàzhǒng àiqíng jiù zhíjiē... jiù bǐrúshuō qiānshǒu jiùshì yībèizi, 就老一辈的那种爱情就直接... 比如说牵手就是一辈子,	Người xưa yêu nhau là nắm tay nhau gắn bó với nhau cả đời.

79	ránhòu xiànzài dehuà jiùsuàn jiéhūn le, háishi huì... líhūn lǚ yě shì tǐng gāo de. 然后现在的话就算结婚了，还是会... 离婚率也是挺高的。	Nhưng hiện nay, dù đã kết hôn nhưng tỷ lệ ly hôn vẫn rất cao.
80	Wǒ juéde zhège shùjù zhǔnquè ba. 我觉得这个数据准确吧。	Mình nghĩ số liệu thống kê là chính xác.
81	Bǎifēnzhī sìshí? Duì 40%? 对	40% (đối với nam giới) ? Đúng vậy
82	Yějiùshìshuō shí gè rén lǐmiàn yǒu sì gè huì chūguǐ, wǒ juéde gāo le 也就是说十个人里面有四个会出轨，我觉得高了吧	Nói cách khác cứ 10 người thì có 4 người ngoại tình, tỉ lệ cao.
83	Dàn nǐ juéde shì quèshí bǐ yǐqián gāo ma? 但你觉得是确实比以前高吗?	Nhưng bạn có nghĩ rằng nó thực sự cao hơn trước đây không?
84	Nà yīnggāi huì bǐ yǐqián gāo, yīnwèi xiànzài jiùshì gèzhǒng méijiè ma 那应该会比以前高，因为现在就是各种媒介嘛	Chắc là cao hơn trước vì bây giờ có nhiều mạng xã hội
85	shénme shǒujī yěhǎo a, hùliánwǎng yěhǎo a 什么手机也好啊，互联网也好啊	chẳng hạn như điện thoại hoặc Internet
86	jiùshì kěyǐ ràng nǐ yòng gèzhǒng fāngshì rènshi bùytàng de rén 就是可以让你用各种方式认识不一样的人	cho phép bạn gặp gỡ những người khác nhau theo nhiều cách khác nhau.

87	ránhòu xiànzài jiāting dehuà ne, 然后现在家庭的话呢,	Còn ngày nay, về gia đình,
88	jiùshì shuāngfāng zhījiān de nàzhǒng fūqī yālì shénmede 就是双方之间的那种夫妻压力什么的	có rất nhiều áp lực giữa các cặp vợ chồng.
89	Suǒyǐ shuō zhèzhǒng dōngxī shēnggāo shì... wǒ juéde shì bìrán de ba. 所以说这种东西升高是... 我觉得是必然的吧。	Vì vậy, mình nghĩ con số này ngày càng tăng lên là điều tất yếu.
90	Wǒ juéde zhèxiē shùjù háishi bùgòu zhǔnquè, 我觉得这些数据还是不够准确,	Mình nghĩ con số chưa đủ chính xác,
91	wǒ gǎnjué zhè shùjù háishi zài yǐncáng le yīxiē shénme, 我感觉这数据还是在隐藏了一些什么,	và mình cảm thấy số liệu này đang che giấu điều gì đó.
92	yīnggāi shùjù yīnggāi bǐ zhège yào gèngjiā... 应该数据应该比这个要更加...	Mình nghĩ con số phải cao hơn...
93	Gāo yīdiǎn, shì ba? Piāngāo yīdiǎn 高一点, 是吧? 偏高一点	Cao hơn một chút, phải không? Đúng vậy
94	Nǐ juéde nánxìng dàgài yǒu duō gāo xiànzài? 你觉得男性大概有多高现在?	Bạn nghĩ (con số) ở nam giới hiện nay cao đến mức nào?
95	Bǎifēnzhī wǔshí? 50%?	50%?

96	Bǎifēnzhī wǔshí dào bùzhìyú le, qǐmǎ yǒu bǎifēnzhī sìshí 50%倒不至于了，起码有 40%	Không đến mức đó, nhưng ít nhất là 40%.
97	Xiànzài jiùshì bǎifēnzhī sìshí a 现在就是 40%啊	Bây giờ đã là 40% rồi!
98	Nà yě bùnéng bǎ wǒmen nánrén shuō de tài huài le 那也不能把我们男人说得太坏了	Đừng biến đàn ông chúng tôi trở nên tệ vậy!
99	Jìrán nǐmen dōu juéde jiùshì... dōu tóngyì zhège kěndìng shì yǒu shēnggāo de ma, 既然你们都觉得就是... 都同意这个肯定是有升高的嘛，	Cả hai bạn đều đồng ý rằng con số này đang tăng lên,
100	nà nǐ juéde wèishénme xiāngbǐ guòqù, xiànzài huì zhème gāo ne? 那你觉得为什么相比过去，现在会这么高呢？	vậy bạn nghĩ tại sao nó lại cao hơn trước đây?
101	Wǒ gǎnjué xiànzài wǎngluò yě fādá le, 我感觉现在网络也发达了，	Mình cảm thấy rằng vì Internet bây giờ đã phát triển hơn,
102	jiù píngcháng wǒmen shuā dǒuyīn kàndào nàxiē hǎokàn yīdiǎn de... 就平常我们刷抖音看到那些好看一点的...	Khi lướt Douyin (TikTok Trung Quốc), chúng ta thấy rất đẹp...

103	Nǚshēng shì ba? Duì, dōu huì yǒuyīdiǎn... 女生是吧? 对, 都会有一点...	Các cô gái phải không? Phải, chúng ta sẽ cảm thấy một chút...
104	Jīngshén chūguǐ Duì 精神出轨 对	Ngoại tình tư tưởng phải không? Đúng vậy
105	Wǒ gǎnjué shì zhèyàng 我感觉是这样	Mình nghĩ là vậy.
106	Zài bāokuò xiànzài yǒu hǎo duō rén dōu liǎng dì fēnjū a nàxiē 再包括现在有好多人都两地分居啊那些	Ngoài ra, ngày nay nhiều cặp vợ chồng sống xa nhau
107	dōu huì yǒu yīdìng de yǐngxiǎng. 都会有一定的影响。	điều này cũng có những ảnh hưởng nhất định.
108	Nǐ juéde xiànzài wèishénme liǎng dì fēnjū de bǐjiào duō? 你觉得现在为什么两地分居的比较多?	Bạn nghĩ tại sao có nhiều cặp vợ chồng sống xa nhau?
109	Kěnéng shì gōngzuò yuányīn, yě kěnéng shì biéde yuányīn. 可能是工作原因, 也可能是别的原因。	Có thể là do công việc, cũng có thể là do lý do khác.
110	Shēnghuó de yālì ba, xiànzài zhège shídài de jiézòu... 生活的压力吧, 现在这个时代的节奏...	(Vì có nhiều) căng thẳng trong cuộc sống và nhịp sống
111	shēnghuó jiézòu bǐjiào kuài 生活节奏比较快	bây giờ cũng khá nhanh.

112	Zài jiāshàng xiànzài de rén pǔbiàn jiù méiyǒu yǐqián nàme pǔshí, 再加上现在的人普遍就没有以前那么朴实，	Ngoài ra, con người ngày nay nhìn chung không đơn giản như trước nữa.
113	jiùshì xīntài yào chà yīdiǎn. 就是心态要差一点。	thái độ sống không tốt như trước.
114	Fúzào yīdiǎn. Duì, fúzào yīdiǎn 浮躁一点。 对，浮躁一点	Hơi xóc nổi. Đúng vậy, xóc nổi.
115	Suǒyǐ xúnqiú cìjī ma. 所以寻求刺激嘛。	Vì thế họ tìm kiếm sự phấn khích.
116	Yòuhuò yě duō le Duì 诱惑也多了 对	Còn có nhiều cám dỗ nữa. Đúng vậy
117	Nǐmen píngcháng yě shuā dǒuyīn ma? Shuā dǒuyīn 你们平常也刷抖音吗？ 刷抖音	Bình thường các bạn có hay lướt Douyin không? Có
118	Kàndào měinǚ huì xīndòng ma? 看到美女会心动吗？	Xem những cô gái trên Douyin có rung động không?
119	Kàndào měinǚ kěndìng huì duō kàn liǎng yǎn. 看到美女肯定会多看两眼。	Chắc chắn là thấy gái đẹp sẽ nhìn lâu hơn một chút.
120	Zhège shì rénzhīchángqíng ma. 这个是人之情嘛。	Đây chỉ là bản chất tự nhiên của con người.
121	Duìyú nǐ láishuō, nǐ juéde shénmeyàng de xíngwéi cái suàn chūguǐ? 对于你来说，你觉得什么样的行为才算出轨？	Theo bạn, loại hành vi nào bạn coi là ngoại tình?

122	Jiù bǐrúshuō zhǐshì gēn yìxìng chūqù chī gè fàn, 比如说只是跟异性出去吃个饭,	Ví dụ, đi ăn ngoài với một người khác giới,
123	huòzhě zài shǒujī shàng àimèi suàn bùsuàn? 或者在手机上暧昧算不算?	hay tán tỉnh qua điện thoại có được tính không?
124	Chūqù chīfàn shì kěyǐ jiēshòu, wánquán kěyǐ jiēshòu de 出去吃饭是可以接受, 完全可以接受的	Đi ăn cùng hoàn toàn có thể chấp nhận được.
125	Dànshì rúguǒshuō yǒuyīxiē yuè gé de xíngwéi, 但是如果说有一些越格的行为,	Nhưng nếu có những hành vi vượt quá giới hạn,
126	nà kěnéng jiù bùshì hěn néng jiēshòu. 那可能就不是很能接受。	thì không thể chấp nhận được.
127	Shénme shì yuè gé de xíngwéi? 什么是越格的行为?	Những hành vi nào bạn coi là vượt qua ranh giới?
128	Jiù bǐrúshuō nǐ qù zuò yīxiē 比如说你去做一些	Ví dụ, nếu họ làm những việc
129	wǒmen zhǐyǒu nánǚ péngyou zhījiān cái néng zuò de shìqing 我们只有男女朋友之间才能做的事情	điều mà chỉ có các cặp đôi nam nữ mới làm.
130	Lìrú qīnwěn shì ma? Zhège kěndìng shì bùxíng de 例如亲吻是吗? 这个肯定是不行的	Chẳng hạn như hôn nhau phải không? Điều đó chắc chắn là không được!
131	Jiù bǐrúshuō shénme kàn diànyǐng zhèzhǒng zhīlèi de, 比如说什么看电影这种之类的,	Ví dụ như xem phim, v.v.

132	wǒ gèrén shì yě bù tài néng jiēshòu. 我个人是也不太能接受。	Cá nhân mình thấy không chấp nhận được.
133	Zhège wǒ juéde yīnggāi yě hái hǎo, 这个我觉得应该也还好，	Cái này mình nghĩ vẫn được.
134	wǒ de dǐxiàn jiùshì bù yào zuò chū nàxiē... fāshēng... 我的底线就是不要做出那些...发生...	Giới hạn của mình là đừng làm những việc ..
135	Shíjì de xíngwéi Duì duì 实际的行为 对对	Hành động thực tế (tình dục) phải không? Đúng vậy
136	Zhège de huà wǒ dào méi yǒu qù xiǎng guo zhège wèntí. 这个的话我倒没有去想过这个问题。	Về điều này thì mình chưa bao giờ nghĩ tới.
137	Nà mùqián láishuō kěnéng shíjì xíngwéi de chūguǐ 那目前来说可能实际行为的出轨	Vì vậy, hiện tại, có lẽ hành động thực tế (tình dục)
138	kěnéng jiùshì yī gè hóngxiàn le ba. 可能就是一个红线了吧。	sẽ là một vạch đỏ.
139	Chī gè fàn suàn bùsuàn, gēn biéren? Zhège hái xíng ba 吃个饭算不算，跟别人？ 这个还行吧	Ăn cơm với nhau có tính không? Cái này cũng được
140	Shǒujī àimèi fāduǎnxìn? 手机暧昧发短信？	Tán tỉnh nhau qua tin nhắn trên điện thoại?
141	Zhège yǐjīng jiùshì chūguǐ le, qíshí 这个已经就是出轨了，其实	Cái này cũng đã được gọi là ngoại tình rồi.

142	Zhège jiùshì suǒwèi de jīngshén le. 这个就是所谓的精神了。	Đây gọi là ngoại tình tư tưởng
143	Wǒ juéde jīngshén chūguǐ yě suàn chūguǐ ba. 我觉得精神出轨也算出轨吧。	Mình nghĩ ngoại tình tư tưởng cũng là ngoại tình.
144	Duìwǒláishuō dehuà jiùshì zài wàimiàn gāo àimèi a, gōuda bùqīng a 对我来说的话就是在外边搞暧昧啊，勾搭不清啊	Theo mình, có một mối quan hệ không rõ ràng hoặc làm bậy bạ,
145	zhèxiē wǒ juéde jiù suànshì... yǐjīng suànshì chūguǐ le, bǐjiào yánzhòng le 这些我觉得就算是... 已经算是出轨了，比较严重了	đã bị coi là ngoại tình rồi, rất nghiêm trọng.
146	Wǒ juéde chīfàn shì méiyǒuguānxi de, dànshì nǐ shuō àimèi zhège dōngxi... 我觉得吃饭是没有关系的，但是你说暧昧这个东西...	Mình nghĩ dùng bữa với người khác thì được, nhưng nói những điều mập mờ thì...
147	Jiùshì rúguǒshuō liǎng gè rén zài yìqǐ dehuà, 就是如果说两个人在一起的话，	Ví dụ hai người ở bên nhau,
148	xiāngdāng yú shì yīzhǒng bèipàn ba 相当于是一种背叛吧	(nếu một bên làm như vậy) thì đó là một kiểu phản bội.
149	Pǔtōng péngyou dehuà fā fā duǎnxìn yě hái hǎo, bù yào mǎn zhe 普通朋友的话发发短信也还好，不要瞒着	Nếu chỉ là bạn bè nhắn tin thì không sao cả nhưng đừng giấu giếm.

150	mán zhe dehuà, wǒ juéde jiù kěnéng suànshì yīzhǒng chūguǐ le. 瞒着的话，我觉得就可能算是一种出轨了。	Nếu giấu giếm thì cũng được gọi là ngoại tình.
151	Jīngshén chūguǐ? Duì 精神出轨? 对	Ngoại tình tư tưởng phải không? Đúng vậy
152	Nǐ juéde ne? 你觉得呢?	Bạn nghĩ sao?
153	Wǒ juéde jiù bù yào tài guò pínán de qù... 我觉得就不要太过频繁地去...	Theo mình, đừng thường xuyên làm vậy
154	huòzhě shì liáo nàzhǒng tèbié qīnmì a nàzhǒng 或者是聊那种特别亲密啊那种	hoặc là có những cuộc trò chuyện thân mật.
155	Bùyào yǒu àimèi de yǔyán shì ba? Duì duì 不要有暧昧的语言是吧? 对对	Đừng dùng những lời lẽ tán tỉnh phải không? Đúng vậy
156	Zhège yīnggāi bùsuàn ba, nǐ juéde suàn ma? 这个应该不算吧，你觉得算吗?	Điều này không nên tính. Bạn nghĩ cái này có tính không?
157	Bùsuàn, wǒ juéde ròutǐ chūguǐ cái shì chūguǐ, zuì qǐmǎ 不算，我觉得肉体出轨才是出轨，最起码	Không, mình nghĩ ngoại tình thể xác mới tính.
158	Zài shǒujī shàng, rúguǒshuō zhèzhǒng àimèi duìhuà 在手机上，如果说这种暧昧对话	Nếu nói những lời lẽ tán tỉnh trên điện thoại

159	yě bù suàn, shì ma? Bùsuàn 也不算，是吗？ 不算	cũng không tính, phải không? Không tính
160	Shǒujī shàng dehuà, wǒ juéde zhǐnéng shuō shì shénme ne, 手机上的话，我觉得只能说是什么呢，	Nếu là trên điện thoại thì mình nghĩ chỉ là
161	jiù kěnéng nǐ zài hé biéren jìnxíng yīxiē jiāoliú ba. 就可能你在和别人进行一些交流吧。	bạn đang giao tiếp với người khác.
162	Dànshì zhìyú shuō nǐ yǒuméiyǒu zhè fāngmiàn de yìtú hé xiǎngfǎ, 但是至于说你有没有这方面的意图和想法，	Còn về việc bạn có ý định ngoại tình hay không,
163	zhège kěnéng bù yīdìng. 这个可能不一定。	cái này thì chưa chắc.
164	Huòxǔ yǒude rén shì bào zhe yīzhǒng bǐjiào xīnxiān de zhèzhǒng gǎnjué, 或许有的人是抱着一种比较新鲜的这种感觉，	Có lẽ, một số người đang tìm kiếm cảm giác mới mẻ
165	shuō yǒu yī gè mòshēngrén zài wǒ zhōubiān, 说有一个陌生人在我周边，	có một người lạ ở bên cạnh
166	huòzhě wǒ kěyǐ gēn tā liáo liáotiān, 或者我可以跟他聊聊天，	và trò chuyện,

167	huòzhě shuō wǒ kěyǐ tōngguò zhèzhǒng fāngshì lái rènshi yīxiē xīn de péngyou 或者说我可以通过这种方式来认识一些新的朋友	hoặc quen thêm bạn bè theo cách này.
168	Nà zhège kěnéng jiù yángé yìyì shang láishuō, 那这个可能就严格意义上来说,	Nói một cách nghiêm khắc thì,
169	wǒ juéde kěnéng bùnéng suànshì chūguǐ. 我觉得可能不能算是出轨。	mình nghĩ cái này không gọi là ngoại tình.
170	Chūquè gēn yìxìng chī gè fàn, suàn bù suàn? 出去跟异性吃个饭, 算不算?	Nếu cô ấy đi ăn với người đàn ông khác thì có tính không?
171	Bùsuàn. 不算。	Không.
172	Àimèi zài shǒujī shàng fāduǎnxìn? Nà suàn 暧昧在手机上发短信? 那算	Tán tỉnh trên điện thoại? Cái này tính
173	Wèishénme zhège suàn? Zhège kěndìng suàn a! 为什么这个算? 这个肯定算啊!	Tại sao điều này được tính? Chắc chắn là vậy rồi!
174	Dōu àimèi le kěndìng jiù suàn le. 都暧昧了肯定就算了。	Họ đã tán tỉnh nhau rồi, tất nhiên là tính!
175	Duì nǐmen láishuō shénme xíngwéi cái suàn shì chūguǐ? 对你们来说什么行为才算是出轨?	Theo các bạn hành vi nào được coi là ngoại tình?

176	Jiù zhèyàng kàn yīxià měinǚ suàn bùsuàn ne? 就这样看一下美女算不算呢?	Nhìn gái xinh có được tính không?
177	Zhè bùsuàn, měigerén dōu yǒu fāxiàn měi de yǎnjīng ma. 这不算，每个人都有发现美的眼睛嘛。	Không, vì ai cũng có một đôi mắt khám phá cái đẹp.
178	Wǒ juéde píngshí kàn yīxià hěn zhèngcháng, 我觉得平时看一下很正常，	Mình nghĩ nhìn thôi là chuyện bình thường.
179	nǐ fāxiàn nàge měi de shìwù huòzhě měi de rén 你发现那个美的事物或者美的人	Khi bạn khám phá ra cái gì hay ai đó đẹp,
180	kěndìng huì bù yóuzìzhǔ de qù duō kàn jǐ yǎn. 肯定会不由自主地去多看几眼。	chắc chắn sẽ nhìn lâu hơn một chút.
181	Dànshì nǐ chū bù chūguǐ jiùshì guānjiàn kàn nǐ 但是你出不出轨就是关键看你	Nhưng việc bạn có ngoại tình hay không còn phụ thuộc vào việc
182	néng bùnéng rěn zhù zìjǐ... rěn zhù zìjǐ de yùwàng. 能不能忍住自己... 忍住自己的欲望。	liệu bạn có thể kiểm soát được bản thân... kiểm soát được ham muốn của mình hay không.
183	Nà rúguǒshuō gēn yìxìng dāndú chūqù chīfàn 那如果说跟异性单独出去吃饭	Nếu chỉ là đi ăn cùng người đàn ông khác
184	huòzhě shì zài shǒujī shàng fāduǎnxìn àimèi suàn ma? 或者是在手机上发短信暧昧算吗?	hoặc tán tỉnh qua điện thoại, điều này có được tính là lừa dối không?

185	Zhège jiù yǒuyīdiǎn le. 这个就有一点了。	Cái này có một chút.
186	Zhè suàn jīngshén chūguǐ. 这算精神出轨。	Đây gọi là ngoại tình tư tưởng.
187	Wǒmen shuō chūguǐ yǒu liǎng zhǒng ma, 我们说出轨有两种嘛,	Chúng ta nói rằng có hai loại ngoại tình,
188	yīzhǒng shì jīngshén de, yīzhǒng shì ròutǐ de, 一种是精神的, 一种是肉体的,	một là ngoại tình tư tưởng, hai là ngoại tình thể xác.
189	nǐ juéde nǎ yīzhǒng shì gèng bùkě róngren huòzhě yuánliàng de? 你觉得哪一种是更不可容忍或者原谅的?	Bạn nghĩ cái nào không thể chấp nhận nổi hoặc khó tha thứ hơn?
190	Wǒ gèrén shì juéde jīngshén, yīnwèi ròutǐ chūguǐ dehuà, 我个人是觉得精神, 因为肉体出轨的话,	Cá nhân mình cảm thấy là ngoại tình tư tưởng, bởi vì ngoại tình thể xác
191	tā zhǐshì kěnéng shì yīshí de zhèzhǒng yùwàng de mǎnzú. 它只是可能是一时的这种欲望的满足。	có thể chỉ là một mong muốn nhất thời.
192	Dànshì jīngshén chūguǐ dehuà 但是精神出轨的话	Nhưng khi ngoại tình tư tưởng,
193	jiù zhèngmíng kěnéng nǐ de zhège gǎnqíng fāngmiàn 就证明可能你的这个感情方面	điều đó có nghĩa là tình yêu của cô ấy

194	yǐjīng shì zhuǎnyí dào língwài yī gè rén shēnshang le. 已经是转移到另外一个人身上了。	đã chuyển sang người khác rồi.
195	Suǒyǐ shuō wǒ juéde zhège lái de kěnéng 所以说我觉得这个来的可能	Vì vậy mình nghĩ cái này
196	jiù bǐ ròutǐ chūguǐ yào gèngjiā de yánzhòng yīxiē. 就比肉体出轨要更加的严重一些。	ngghiêm trọng hơn ngoại tình thể xác.
197	Wǒ juéde shì ròutǐ, 我觉得是肉体,	Mình nghĩ là ngoại tình thể xác,
198	yīnwèi wǒ juéde jīngshén tā shì bùkě dìngliàng de yī gè dōngxī, duì ba? 因为我觉得精神它是不可定量的一个东西, 对吧?	bởi vì ngoại tình tư tưởng là thứ không thể đo lường được, phải không?
199	Nà nǐ ròutǐ dehuà nǐ kěyǐ shuō chūguǐ yī cì liǎng cì sān cì. 那你肉体的话你可以说出轨一次两次三次。	Nếu ngoại tình thể xác, bạn có thể đếm được ngoại tình bao nhiêu lần.
200	Jīngshén zhège dōngxī tā shì yī gè zhǐnéng dìngxìng bùnéng dìngliàng de dōngxī, 精神这个东西它是一个只能定性不能定量的东西,	Ngoại tình tư tưởng chỉ có thể định nghĩa chứ không thể đo lường được.
201	wǒ juéde wúfǎ héngliáng, suǒyǐ wǒ juéde ròutǐ chūguǐ gèng kěpà, 我觉得无法衡量, 所以我觉得肉体出轨更可怕,	Mình nghĩ ngoại tình tư tưởng không đo lường được nên ngoại tình thể xác còn đáng sợ hơn

202	huòzhě shuō duìwǒláishuō shì gèng bùnéng jiēshòu. 或者说对我来说是更不能接受。	hoặc là không thể chấp nhận được với mình.
203	Jiùshì tā yǐjīng fùchū le xíngdòng, tā bùjǐn zhǐshì xiǎng xiǎng le. 就是她已经付出了行动，她不仅只是想了想。	Cô ấy đã có hành động ngoại tình thật rồi, không phải chỉ là trong tưởng tượng nữa.
204	Hǎoxiàng yě yǒudàoli 好像也有道理	Cũng có lý.
205	Wǒ juéde jīngshén chūguǐ gèng bùkě yuánliàng. Wèishénme ne? 我觉得精神出轨更不可原谅。 为什么呢？	Mình nghĩ ngoại tình tư tưởng càng không thể tha thứ. Tại sao?
206	Yīnwèi wǒ de zhíjué jiùshì jīngshén chūguǐ gèng bùkě yuánliàng. 因为我的直觉就是精神出轨更不可原谅。	Vì trực giác của mình mách bảo như vậy.
207	Jīngshén chūguǐ ba. Wèishénme? 精神出轨吧。 为什么？	Ngoại tình tư tưởng. Tại sao?
208	Xiān jīngshén fāngmiàn de chūguǐ, 先精神方面的出轨，	Bởi vì ngoại tình tư tưởng xảy ra trước,
209	ránhòu zài kāishǐ jiēchù dào ròutǐ ba yīnggāi 然后再开始接触到肉体吧应该	rồi mới đến ngoại tình thể xác.
210	Jiùshì jīngshén shì dìyībù shì ba? Kuà chūqu le 就是精神是第一步是吧？跨出去了	Vì vậy, ngoại tình tư tưởng là bước đầu, phải không?

211	Jīngshén chūguǐ Wèishá? 精神出轨 为啥?	Ngoại tình tư tưởng. Tại sao?
212	Hún dōu bùzài zhèlǐ le. 魂都不在这里了。	(Bởi vì) hồn đã rời đi rồi.
213	Wǒ gèng piānxiàng yú jīngshén ba. 我更偏向于精神吧。	Mình nghiêng về ngoại tình tư tưởng.
214	Rúguǒshuō tā cóng jīngshén céngmiàn xiān, 如果说她从精神层面先,	Bởi vì nếu về mặt tư tưởng,
215	bǐrúshuō xuǎnzé le lìngwài yī gè rén, 比如说选择了另外一个人,	cô ấy đã chọn người khác
216	wǒ juéde tā jiùshì kěnéng duì wǒ jiùshì méiyǒu ài le, 我觉得她就是可能对我就是没有爱了,	Thì mình nghĩ có lẽ cô ấy không còn tình yêu với mình nữa
217	huòzhě shuō bùxiǎng gēn wǒ zàiyìqǐ le, 或者说不想跟我在一起了,	hoặc là cô ấy không muốn ở bên mình nữa,
218	wǒ kěnéng gèngjiā bùnéng jiēshòu zhège. 我可能更加不能接受这个。	vì vậy điều này có thể khó chấp nhận hơn đối với mình.
219	Wǒ juéde shēntǐ de shānghài hái shì bǐjiào dà de. 我觉得身体的伤害还是比较大的。	Mình nghĩ rằng ngoại tình thể xác gây nhiều tổn thương hơn
220	Wèishénme ne? 为什么呢?	Tại sao?

221	Yīnwèi ròutǐ chūguǐ le jiù yǐjīng dàibiǎo jīngshén chūguǐ le. 因为肉体出轨了就已经代表精神出轨了。	Bởi vì ngoại tình thể xác đã bao gồm tư tưởng trong đó.
222	Wǒ juéde ròutǐ chūguǐ ba. Wèishá? 我觉得肉体出轨吧。 为啥?	Mình nghĩ là ngoại tình thể xác. Tại sao?
223	Yīnwèi ròutǐ chū wán guǐ zhīhòu, tā yǒukěnéng jiù bù yīdìng huí bù huí lai le 因为肉体出完轨之后，她有可能就不一定回不回来了	Vì sau khi ngoại tình thể xác, có thể cô ấy sẽ không quay lại với mình nữa.
224	Jīngshén chūguǐ zhīhòu yǒukěnéng hái néng ānpái ānpái huí lai. 精神出轨之后有可能还能安排安排回来。	Nhưng ngoại tình tư tưởng vẫn có thể sắp xếp lại được.
225	Jiǎrú shuō nǐ chūguǐ le, nǐ huì rúshí gàosu tā ma? 假如说你出轨了，你会如实告诉她吗?	Nếu bạn ngoại tình, bạn có nói với cô ấy không?
226	Rénjiā bù zhīdào nǐ wèishá yào gàosu rénjiā, 人家不知道你为啥要告诉人家，	Nếu người ta đã không biết thì tại sao lại phải nói,
227	bù shānghài rénjiā ma? Bù shǎ ma? 不伤害人家吗? 不傻吗?	tại sao phải làm tổn thương cô ấy? Đó không phải là một điều ngu ngốc sao?
228	Nà tā fāxiàn le zǎ bàn? 那她发现了咋办?	Lỡ cô ấy phát hiện ra thì sao?
229	Tā fāxiàn le nà kěndìng... Néng guì xià lai ma? 她发现了那肯定... 能跪下来吗?	Nếu cô ấy phát hiện ra thì chắc chắn... Bạn sẽ quỳ xuống chứ?

230	Kē yī gè dōu xíng a! Nà rúguǒshuō guàxia hǎoshǐ, kē yī gè dōu hǎoshǐ. 磕一个都行啊！那如果说跪下好使，磕一个都好使。	Mình thậm chí có thể quỳ lạy cô ấy nếu việc quỳ xuống có tác dụng!
231	Nà kěndìng shì ròutǐ de Wèishénme? 那肯定是肉体啊 为什么？	Chắc chắn là ngoại tình thể xác. Tại sao?
232	Nà xiǎng yíxià qíshí shéi dōu huì xiǎng, 那想一下其实谁都会想，	Nghĩ đến thì có thể ai cũng nghĩ đến,
233	dànshì nǐ ròutǐ nàge guò nà jiù bù yíyàng le ma. 但是你肉体那个过那就不一样了嘛。	nhưng ngoại tình thể xác thì khác.
234	Ròutǐ shì jīngshén shàng yǐjīng chū wán guǐ le, 肉体是精神上已经出完轨了，	Nếu đã ngoại tình thể xác thì có nghĩa là đã có sự lừa dối về mặt tình cảm rồi.
235	ránhòu zài qù ròutǐ chūguǐ le, suǒyǐ zhè shì... yǐjīng shì dì'èr bù le. 然后再去肉体出轨了，所以这是... 已经是第二步了。	Vậy đây đã là bước thứ hai.
236	Nǐ juéde nǐmen wèilái yǒukěnéng huì chūguǐ ma? 你觉得你们未来有可能会出轨吗？	Các bạn có nghĩ rằng có khả năng tương lai các bạn sẽ ngoại tình không?
237	Wǒ shì gè zhèngzhí de rén, yīnggāi bùhuì ba. 我是个正直的人，应该不会吧。	Mình là người ngay thẳng nên chắc chắn là không.
238	Wǒ bù tài zhèngzhí, hěn nán bǎozhèng. 我不太正直，很难保证。	Mình không quá chung thủy, khó có thể đảm bảo.

239	Jīngshén. Wèishá? 精神。 为啥?	Tư tưởng. Tại sao?
240	Ròutǐ chūguǐ dehuà nà kěnéng shì shòudào le yòuhuò, 肉体出轨的话那可能是受到了诱惑,	Nếu là ngoại tình thể xác thì có thể là do cô ấy bị cám dỗ.
241	nà jīngshén chūguǐ dehuà jiù kěnéng jiù... Wúfǎ wǎnhuí shì ma? Duì 那精神出轨的话就可能就... 无法挽回是吗? 对	Nếu là ngoại tình tư tưởng thì có thể là... Không thể thay đổi được phải không? Đúng vậy
242	Wǒ juéde ròutǐ chūguǐ xiāngduì lái shuō ràng wǒ dehuà wǒ shì jiēshòu bùliǎo 我觉得肉体出轨相对来说让我的话我是接受不了	Nói một cách tương đối, đối với mình, ngoại tình thể xác khó chấp nhận hơn
243	Nǐ jīngshén chūguǐ, zuì qǐmǎ méiyǒu zuòchū shíjì de xíngdòng ma 你精神出轨, 最起码没有做出实际的行动嘛	Ít nhất ngoại tình tư tưởng vẫn chưa có hành động thật sự.
244	Dàn wǒ de guāndiǎn hé tā bù tài yīyàng, 但我的观点和他不太一样,	Quan điểm của mình hơi khác một chút.
245	yīnwèi wǒ juéde jīngshén chūguǐ yào bǐ ròutǐ chūguǐ gèngwéi kěpà yīdiǎn 因为我觉得精神出轨要比肉体出轨更为可怕一点	Mình thấy ngoại tình tư tưởng còn đáng sợ hơn thể xác.
246	Wèishénme ne? 为什么呢?	Tại sao?

247	Yīnwèi nǐ jīngshén chūguǐ, shǒuxiān nǐ cóng zhège xiǎngfǎ shàngmiàn 因为你精神出轨，首先你从这个想法上面	Bởi vì khi ngoại tình tư tưởng, đầu tiên cảm xúc của bạn
248	jiù yǐjīng fāshēng le hěn dà de gǎibiàn 就已经发生了很大的改变	đã trải qua những thay đổi lớn.
249	Ròutǐ chūguǐ tā kěnéng huì yǒuyīxiē qítā fāngmiàn de yuányīn. 肉体出轨它可能会有一些其他方面的原因。	Ngoại tình thể xác có thể có một số lý do khác.
250	Shénme yuányīn? Jiù bǐrúshuō... 什么原因？ 比如说...	Lý do gì? Ví dụ...
251	Kěyǐ yuánliàng de yuányīn yǒuméiyǒu? 可以原谅的原因有没有？	Có những lý do nào có thể tha thứ được không?
252	Wǒ juéde shēnghuó zài wǒmen zhège shídài, 我觉得生活在我们这个时代，	Mình nghĩ cuộc sống ở thời đại của chúng ta,
253	yǒu hěn duō ròutǐ chūguǐ de zhèzhǒng 有很多肉体出轨的这种	có rất nhiều ngoại tình thể xác
254	wǒ juéde hái shì yǒu kěyǐ xuǎnzéxìng de yuánliàng de 我觉得还是有可以选择性地原谅的	mình nghĩ chúng ta có thể tha thứ một cách có chọn lọc.
255	Dànshì yě bùshì shuō quánbù yuánliàng ba 但是也不是说全部原谅吧	Nhưng mình không nói rằng mọi hành vi lừa dối đều có thể được tha thứ.
256	Nǐ tóushàng dōu fā lǜ le, gē! 你头上都发绿了，哥！	Đầu anh sắp mọc sừng rồi kìa!

257	Bùshì, jiùshì xiànzài zhège shídài shì zhège yàngzi de 不是，就是现在这个时代是这个样子的	Thời đại này là như vậy.
258	Nà kěndìng shì ròutǐ chūguǐ a! 那肯定是肉体出轨啊！	Chắc chắn ngoại tình thể xác rồi!
259	Yīnwèi bùshì yǒu yījùhuà, zěnmē shuō de? 因为不是有一句话，怎么说的？	Không phải người ta vẫn nói rằng...
260	Lùn jì bùlùn xīn ma, shénme rúguǒ lùn xīn dehuà jiùshì méiyǒu shèngrén ma 论迹不论心嘛，什么如果论心的话就是没有圣人嘛	Đánh giá hành động của một người, chứ không phải suy nghĩ của người đó. Nếu đánh giá suy nghĩ của một người, sẽ không ai là thánh cả.
261	Jiùshìshuō kěnéng měigerén dōu huì yǒu nàme yīshùnjiān 就是说可能每个人都会那么一瞬间	Nói cách khác, mỗi người đều có thể có khoảnh khắc đó
262	duì qítā de yìxìng yǒu nàme yīdiǎndiǎn yī sī sī de xīndòng, 对其他的异性有那么一点点一丝丝的心动，	bị thu hút bởi cái gì đó.
263	nà zhè wǒ juéde shì wúkěhòufēi de. 那这我觉得是无可厚非的。	Và mình nghĩ điều đó có thể hiểu được.
264	Dànshì rúguǒ nǐ fùzhū le xíngdòng, zhēn de shì yǒule yīxiē shíjì de xíngwéi, 但是如果你付诸了行动，真的是有了一些实际的行为，	Nhưng nếu bạn thực sự làm điều đó,

265	nà wǒ juéde zhè shì bù nénggòu jiēshòu de, 那我觉得这是不能够接受的,	thì mình nghĩ là không thể chấp nhận được
266	nà duì língyībàn yě shì yī gè hěn dà de shānghài. 那对另一半也是一个很大的伤害。	và điều này sẽ gây tổn thương lớn cho người bạn đời.
267	Wǒ juéde dōu bùkě yuánliàng. 我觉得都不可原谅。	Mình thấy cả hai đều không thể tha thứ được.
268	Wǒ juéde dōu bùxíng. 我觉得都不行。	Mình nghĩ cả hai đều không được.
269	Nǎyīge gèng bùxíng? 哪一个更不行?	Cái nào tệ hơn?
270	Wǒ juéde nánháizi ài kàn měinǚ, nǚháizi ài kàn shuàigē, 我觉得男孩子爱看美女, 女孩子爱看帅哥,	Mình nghĩ con trai thích ngắm gái đẹp và con gái thích nhìn trai đẹp.
271	xīnshǎng biéren de měi, zhège wǒ juéde shì kěyǐ. 欣赏别人的美, 这个我觉得是可以。	cảm nhận vẻ đẹp, mình nghĩ cái này không sao.
272	Nà jiǎshè tā fāxiàn tā duì tā yǒu gǎnjué le ne? 那假设她发现她对他有感觉了呢?	Nhưng nếu cô ấy phát hiện ra mình có tình cảm với anh ấy thì sao?
273	Duì tā yǒu gǎnjué zhè hěn zhèngcháng a, shéi bùhuì duì biéren xīndòng? 对他有感觉这很正常啊, 谁不会对别人心动啊?	Đó là điều bình thường, ai mà không cảm thấy bị thu hút bởi người khác?

274	Dànshì nǐ yào qù jiānshǒu nǐ àiqíng de yuánzé a 但是你要去坚守你爱情的原则啊	Nhưng bạn phải tuân thủ các nguyên tắc tình yêu của mình.
275	Nǐ jìrán yǒu le nǐ jiù yào qù jiānshǒu a! 你既然有了你就要去坚守啊!	Bây giờ bạn đã có bạn trai/gái rồi thì nên nắm tay ở bên nhau!
276	Jiǎshè wèilái nǐ fāxiàn nǐ de lìngyībàn chūguǐ le, nǐmen huì zěnmebàn? 假设未来你发现你的另一半出轨了，你们会怎么办?	Nếu trong tương lai, bạn phát hiện ra người yêu lừa dối mình, bạn sẽ làm gì?
277	Rúguǒ zhǐshì ròutǐ chūguǐ dehuà, nà wǒ... 如果只是肉体出轨的话，那我...	Nếu chỉ là ngoại tình thể xác thì mình...
278	Zhǐshì ròutǐ chūguǐ?! 只是肉体出轨?!	Chỉ là ngoại tình thể xác?
279	Rúguǒ shì ròutǐ chūguǐ dehuà ne, wǒ juéde kěnéng wǒ huì gēn tā liáo yī liáo 如果是肉体出轨的话呢，我觉得可能我会跟她聊一聊	Nếu đó là ngoại tình thể xác, mình nghĩ mình sẽ nói chuyện với cô ấy,
280	tā shìbùshì zhǐshì shuō yīshí xìng qǐ, 她是不是只是说一时兴起，	xem liệu cô ấy có phải hành động do nhất thời hồ đồ không
281	hái méiyǒu dá dào jīngshén céngmiàn dehuà, 还没有达到精神层面的话，	và nó vẫn chưa đạt đến mức độ tình cảm.
282	wǒ juéde kěnéng duìyú wǒ láishuō wǒ néng yuánliàng yī cì ba 我觉得可能对于我来说我能原谅一次吧	Mình nghĩ có lẽ đối với mình, mình có thể tha thứ một lần.

283	Wǒ juéde ròutǐ chūguǐ de rén tā yīdìng yǒu jīngshén de yībùfen de chūguǐ, 我觉得肉体出轨的人他一定有精神的一部分的出轨，	Mình nghĩ những người ngoại tình thể xác chắc chắn phải có một mức độ cảm xúc nhất định.
284	ránhòu jīngshén chūguǐ de rén tā yīdìng xiǎngyào... 然后精神出轨的人他一定想要...	Và những người ngoại tình tư tưởng chắc chắn
285	yǒu nàzhǒng chōngdòng qù ròutǐ chūguǐ. 有那种冲动去肉体出轨。	có mong muốn ngoại tình thể xác.
286	Wǒ juéde méiyǒu ròutǐ chūguǐ, zhǐyǒu jīngshén chūguǐ dehuà ne, 我觉得没有肉体出轨，只有精神出轨的话呢，	Mình nghĩ nếu không có ngoại tình thể xác mà chỉ là tư tưởng,
287	wǒ juéde kěnéng wǒ huì yuánliàng, dànshì yǐjīng yǒu ròutǐ chūguǐ, 我觉得可能我会原谅，但是已经有肉体出轨，	mình có thể tha thứ nhưng nếu đã có sự can thiệp về mặt thể xác.
288	tā kěndìng bùhuì shì chúncuì de ròutǐ chūguǐ. 他肯定不会是纯粹的肉体出轨。	thì chắc chắn nó không hẳn chỉ là ngoại tình thể xác
289	Wǒ yīnggāi shì bùhuì yuánliàng de. 我应该是不会原谅的。	nên có lẽ mình sẽ không tha thứ.
290	Lìngyībàn chūguǐ nà zhíjiē jiéshù gǎnqíng a! 另一半出轨那直接结束感情啊！	Nếu bạn đòi mình lừa dối, mình sẽ trực tiếp kết thúc tình cảm
291	Líhūn a Nà hái shì líhūn. 离婚啊 那还是离婚。	Ly hôn. Bạn vẫn sẽ ly hôn.

292	Nà nǐ ne? Wǒ yě shì, jiù zhíjiē líhūn bei. 那你呢? 我也是, 就直接离婚呗。	Còn bạn thì sao? Mình cũng vậy, mình cũng sẽ ly hôn.
293	Wǒ kěnéng huì mǎshàng gēn tā jiéshù zhège guānxi, 我可能会马上跟她结束这个关系,	Mình có thể kết thúc mối quan hệ ngay lập tức,
294	ránhòu wǒ zìjǐ zài màn màn tiáozhěng. 然后我自己再慢慢调整。	rồi mình sẽ dần dần điều chỉnh lại để thích nghi (với hoàn cảnh mới).
295	Nà kěndìng bùxíng 那肯定不行	Điều đó chắc chắn không được.
296	Fēnshǒu? Nà bìxū de 分手? 那必须的	Chia tay? Chắc chắn rồi!
297	Chūguǐ le jiù lí a! Méiyǒu shāngliang de yúdì? 出轨了就离啊! 没有商量的余地?	Nếu cô ấy lừa dối, mình sẽ ly hôn! Không có cơ hội để thương lượng
298	Méiyǒu yúdì a! 没有余地啊!	Không có cửa!
299	Dāngrán xuǎnzé yuánliàng tā, rúguǒ wǒ hěn xǐhuan dehuà. 当然选择原谅她, 如果我很喜欢的話。	Tất nhiên là mình sẽ tha thứ cho cô ấy nếu mình thực sự thích cô ấy.
300	Rúguǒ yuánliàng tā, 如果原谅她,	Nếu bạn tha thứ cho cô ấy,
301	nǐ bù dānxīn tā hòumiàn zàicì fàn tóngyàng de cuòwù ma? 你不担心她后面再次犯同样的错误吗?	bạn sẽ không lo lắng rằng cô ấy sẽ mắc lại sai lầm tương tự chứ?

302	Dānxīn a Huì cǎiqǔ shénme cuòshī lái bìmiǎn? 担心啊 会采取什么措施来避免?	Có lo chứ Bạn sẽ làm gì để ngăn chặn điều này?
303	Rúguǒ tā zhēn de zhímíbùwù, nà yě jiù zhǐnéng fàngqì diào le ya. 如果她真的执迷不悟，那也就只能放弃掉了呀。	Nếu cô ấy vẫn không tỉnh ngộ, thì mình sẽ từ bỏ.
304	Wǒ liángbàn bei, wǒ xiān bǎ tā liáng le zài shuō 我凉拌呗，我先把她凉了再说	Mình chịu chết, mình sẽ giết cô ấy trước rồi nói,
305	ránhòu wǒ zài liáng le. Zǎ liáng? 然后我再凉了。 咋凉?	rồi tự sát Như thế nào?
306	Kànríngkuàng ba, kàn wǒ liǎ... Kàn tā chūguǐ nà rén shì shéi ba 看情况吧，看我俩...看她出轨那人是谁吧	Nó phụ thuộc vào việc cô ấy ngoại tình với ai.
307	Rúguǒ shì hǎopéngyou ne? Nà wǒ jiù bǎ tā liǎ quán liáng le. 如果是好朋友呢? 那我就把他俩全凉了。	Nếu đó là với một trong những người bạn tốt của bạn thì sao? Thì mình sẽ giết cả hai.
308	Zài shénme qíngkuàng xià, chūguǐ shì kě yuánliàng de? 在什么情况下，出轨是可原谅的?	Trong trường hợp nào thì ngoại tình có thể được tha thứ?
309	Zài wǒ sǐ le zhīhòu de qíngkuàng xià. 在我死了之后的情况下。	Khi nào mình chết.
310	Nà jiù yào fēn qíngkuàng le, 那就要分情况了，	Điều này phụ thuộc vào tình hình.

311	rúguǒshuō wǒ yǐjīng yǒu le xiǎohái, wǒ kěyǐ tuǒxié 如果说我已经有了小孩，我可以妥协	Nếu chúng mình đã có con, mình có thể thỏa hiệp.
312	Dànshì rúguǒ méiyǒushénme fùdān dehuà, wǒ jiù huì xuǎnzé fēnkāi. 但是如果没有什么负担的话，我就会选择分开。	Nhưng nếu không có gánh nặng gì, mình sẽ chia tay cô ấy.
313	Nà wǒ kěndìng shì xiān gēn tā tán bei, 那我肯定是先跟她谈呗，	Chắc chắn mình sẽ nói chuyện với cô ấy trước
314	rúguǒ tā bù ài le, wǒmen jiù jiéshù ba 如果她不爱了，我们就结束吧	và nếu cô ấy không còn yêu mình nữa thì mình sẽ chấm dứt chuyện đó.
315	Rúguǒ shì wǒ dāngshí hé tā gǎnqíng hěn hǎo, ránhòu tā tūrán chūguǐ le, 如果是我当时和她感情很好，然后她突然出轨了，	Nếu bọn mình đang có một mối quan hệ tốt đẹp và cô ấy đột nhiên lừa dối,
316	nà wǒ kěnéng huì gēn tā qù gōutōng yīxià, 那我可能会跟她去沟通一下，	Đầu tiên có thể mình sẽ nói chuyện với cô ấy
317	jiùshìshuō wèishénme huì chūguǐ? 就是说为什么会出轨？	và hỏi cô ấy tại sao lại làm vậy.
318	Bǐrúshuō jiùshì hěn tūrán de jiǔhòu... 比如说就是很突然地酒后...	Ví dụ, nếu việc đó được thực hiện khi cô ấy say rượu...
319	Ōuránxìng de Duì 偶然性的 对	Vô tình phải không? Đúng vậy.
320	Háishì shuō juéde nàge nánshēng jiù mǒu fāngmiàn tèbié tūchū, 还是说觉得那个男生就某方面特别突出，	Nếu cô ấy cảm thấy có một số khía cạnh về anh chàng

321	ránhòu xīyǐn dào tā le, 然后吸引到她了,	hấp dẫn,
322	ránhòu kàn zìjǐ yǒu shénme gǎijìn de dìfang. 然后看自己有什么改进的地方。	mình sẽ xem liệu bản thân mình có thể cải thiện những điều này hay không.
323	Rúguǒshuō shízài shì wǎnhuí bùliǎo dehuà, 如果说实在是挽回不了的话,	Nếu thực sự không thể khắc phục được,
324	nà wǒ jiù kěyǐ xuǎnzé hé tā líhūn a zhèxiē, wǒ juéde shì dōu kěyǐ 那我就可以选择和她离婚啊这些, 我觉得是都可以	mình sẽ ly hôn với cô ấy, mình nghĩ mình sẽ ổn với điều đó.
325	Nà rúguǒ hé tā guānxi yǐjīng dào le zhèzhǒng lěngzhàn de dìbù le, 那如果和她关系已经到了这种冷战的地步了,	Nhưng nếu mối quan hệ của chúng mình đã đến mức chiến tranh lạnh rồi,
326	ránhòu chūguǐ dehuà, wǒ juéde wǒ huì hěn wúsuǒwèi, 然后出轨的话, 我觉得我会很无所谓,	và cô ấy lừa dối, thì mình sẽ không quan tâm.
327	nà jiù jiéshù zhè duàn guānxi qù kāiqǐ xīn de guānxi. 那就结束这段关系去开启新的关系。	Mình sẽ kết thúc mối quan hệ này và bắt đầu một mối quan hệ mới.
328	Zōnghé kǎolù ba, wǒ zhè yīfāng chūxiàn wèntí le, tā chūguǐ le, 综合考虑吧, 我这一方出现问题了, 她出轨了,	Mình sẽ xem xét mọi khía cạnh và nếu cô ấy ngoại tình vấn đề nằm ở mình

329	wǒ juéde wǒ shǒuxiān deī cóng wǒ zìshēn zhǎo yuányīn. 我觉得我首先得从我自身找原因。	Thì mình nghĩ trước hết mình sẽ tìm nguyên nhân ở bản thân mình trước.
330	Dànshì rúguǒshuō wǒ zhèbiān xiàng wǎngcháng yīyàng, ránhòu tā chūguǐ le... 但是如果说我这边像往常一样，然后她出轨了...	Nhưng nếu mình không có gì lạ thường mà cô ấy vẫn ngoại tình
331	Rúguǒ tā de lǐyóu shì nǐ bùgòu ài tā huòzhě nǐ bùgòu guānxīn tā ne? 如果她的理由是你不够爱她或者你不够关心她呢？	Nếu lý do của cô ấy là bạn không yêu cô ấy hoặc không quan tâm đến cô ấy đủ thì sao?
332	Nà wǒ juéde zhège kěnéng shì tā de yī gè jièkǒu. 那我觉得这个可能是她的一个借口。	Mình nghĩ đó chỉ là một cái cớ.
333	Nǐ néng yuánliàng ma? 你能原谅吗？	Bạn sẽ tha thứ cho cô ấy chứ?
334	Wǒ yuán bù yuánliàng tā dōu yǐjīng chūguǐ le 我原不原谅她都已经出轨了	Tha thứ cho cô ấy hay không thì cô ấy đã lừa dối rồi.
335	Nà nǐ hái huì jìxù zhè yī duàn gǎnqíng ma? 那你还会继续这一段感情吗？	Bạn sẽ tiếp tục mối quan hệ này chứ?
336	Wǒ juéde kěndìng bùhuì ya! 我觉得肯定不会呀!	Mình chắc chắn là không!

337	Yīnwèi wǒmen zhège gōngzuò chángqī shì liǎng dì fēnjū de, 因为我们这个工作长期是两地分居的,	Vì tính chất công việc nên vợ chồng mình thường sống ở hai thành phố khác nhau
338	yǒu nàme yī cì wǒ kěyǐ guò yī duàn shíjiān wǒ kěnéng huì xuǎnzé yuánliàng ba 有那么一次我可以过一段时间我可能会选择原谅吧	Vì vậy, nếu chỉ có một lần, thì sau một khoảng thời gian mình có thể tha thứ cho cô ấy.
339	Rúguǒ shì chángqī zài yìqǐ de jiùshì... Nà kěndìng jiù yuánliàng bùliǎo. 如果是长期在一起的就是... 那肯定就原谅不了。	Nếu họ ở bên nhau đã lâu... Thì chắc chắn mình sẽ không tha thứ cho cô ấy.
340	Yīnwèi nǐ cóng běnzhì shàngmiàn nǐ jiù yǐjīng bù xǐhuan zhège rén le 因为你从本质上面你就已经不喜欢这个人了	Vì thực chất, cô ấy đã hết yêu mình rồi.
341	Ròutǐ zhǐshì shēnglǐ shàng de xūqiú jiějué yīxià. 肉体只是生理上的需求解决一下。	Ngoại tình thể xác chỉ là thỏa mãn nhu cầu sinh lý tạm thời thôi.
342	Duì, shēnglǐ shàng de xūqiú, wǒ juéde zhège shì kěyǐ tōngróng de. 对, 生理上的需求, 我觉得这个是可以通融的。	Đúng rồi, nếu chỉ là nhu cầu sinh lý thì mình nghĩ cái này có thể thông cảm được.
343	Jiǎrú nǐ wèilái fāxiàn lìngyībàn chūguǐ le, nǐ huì zěnmebàn? 假如你未来发现另一半出轨了, 你会怎么办?	Nếu trong tương lai bạn phát hiện ra người yêu mình lừa dối, bạn sẽ làm gì?

344	Yào fēn qíngkuàng ba. 要分情况吧。	Điều đó còn phải xem tình hình.
345	Shénme qíngkuàng kěyǐ yuánliàng, shénme bùkěyǐ? 什么情况可以原谅，什么不可以？	Trong trường hợp nào thì có thể tha thứ được và trường hợp nào là không thể tha thứ?
346	Rúguǒ shì jīngshén chūguǐ, wǒ juéde kěyǐ yuánliàng, 如果是精神出轨，我觉得可以原谅，	Nếu đó là ngoại tình tư tưởng, mình nghĩ mình sẽ có thể tha thứ cho cô ấy.
347	rúguǒ ròutǐ chūguǐ, nà bùhǎoyìsi, jiēshòu bùliǎo. 如果肉体出轨，那不好意思，接受不了。	Nếu là ngoại tình thể xác thì xin lỗi nhé, mình sẽ không chấp nhận được
348	Zhèzhǒng dōngxi yǒu yīcì juéduì huì yǒu dì'èrcì. 这种东西有一次绝对会有第二次。	Chuyện như vậy, xảy ra một lần, nhất định sẽ xảy ra lần thứ hai.
349	Fāngbiàn wèn yīxià zuò shénme gōngzuò de ma, liǎng wèi? 方便问一下做什么工作的吗，两位？	Nhân tiện cho mình hỏi hai bạn đang làm nghề gì?
350	Wǒmen shì gǎo tǔmù de Dōu shì gǎo jiànzhù de 我们是搞土木的 都是搞建筑的	Chúng mình đang làm trong lĩnh vực kiến trúc bằng gỗ. Điều là làm kiến trúc
351	Nà rúguǒshuō yǒu hái'izi de qíngkuàng ne? 那如果说有孩子的情况呢？	Nếu có con thì sao?
352	Huì wèile hái'izi ér xiān wéichí zhè duàn hūnyīn ma? 会为了孩子而先维持这段婚姻吗？	Bạn sẽ níu giữ cuộc hôn nhân vì lợi ích của những đứa trẻ chứ?

353	Rúguǒshuō yǒu hái'zǐ de qiántí xià, 如果说有孩子的前提下,	Nếu có con,
354	kěnéng shì huì wèile hái'zǐ xiǎng, jiùshì ránhòu qù tán zhè jiàn shìqíng. 可能是会为了孩子想, 就是然后去谈这件事情。	có thể mình sẽ cân nhắc và nói chuyện này với cô ấy.
355	Rúguǒshuō tán bùchéng dehuà, tā yīdìngyào qù yǒnggǎn zhú ài dehuà, 如果说谈不成的话, 她一定要去勇敢逐爱的话,	Nếu nói chuyện không có kết quả và cô ấy nhất quyết theo đuổi tình yêu của mình,
356	nà wǒ juéde wǒ de hái'zǐ bùnéng gēnzhe zhèyàngzi yī gè mǔqīn, duì ba? 那我觉得我的孩子不能跟着这样子一个母亲, 对吧?	thì mình nghĩ con mình không nên ở với một người mẹ như vậy, phải không?
357	Nǐ juéde zhèzhǒng jiùshì zài Zhōngguó jíshǐ yǒu chūguǐ 你觉得这种就是在中国即使有出轨	Bạn có nghĩ rằng có rất nhiều cặp đôi ở Trung Quốc
358	yīrán huì wèile hái'zǐ ér bù líhūn de fūqī duō ma? 依然会为了孩子而不离婚的夫妻多吗?	sẽ không ly hôn vì con dù có ngoại tình?
359	Niánqīng yīdài de kěnéng bù tài huì 年轻一代的可能不太会	Thế hệ trẻ bây giờ có lẽ sẽ không như vậy
360	Nǐ kàn xiànzài dāngjīn yǎnyìquān jiù zhīdào le, ránhòu... 你看现在当今演艺圈就知道了, 然后...	Chỉ cần nhìn vào những người trong ngành giải trí, bạn sẽ biết.

361	Méiyǒu hēi shéi de yìsi a! 没有黑谁的意思啊!	Mình không có ý bôi nhọ bất cứ ai! (Chỉ nói rõ thôi.)
362	Ránhòu jiùshì lǎoyībèi de kěnéng huì gèngjiā zhùzhòng yīxiē, 然后就是老一辈的可能会更加注重一些,	Thế hệ cũ chú trọng nhiều hơn đến
363	bǐrúshuō jiā tíng yuán sù a, kěnéng huì xīwàng jiā tíng měimǎn a 比如说家庭元素啊, 可能会希望家庭美满啊	khía cạnh gia đình, hy vọng rằng có thể có một gia đình hạnh phúc.
364	Dàn niánqīng rén kěnéng huì xiǎng zhe shuō wǒ yào zhuīqiú wǒ de zìyóu, 但年轻人可能会想着说我要追求我的自由,	Nhưng những người trẻ tuổi có thể muốn theo đuổi tự do,
365	zhè qíshí yě shì shèhuì jìn bù de yī gè tǐxiàn, tǐnghǎo de 这其实也是社会进步的一个体现, 挺好的	và đây thực sự là biểu hiện của sự tiến bộ xã hội. Nó thực sự tốt.
366	Yǒu hái zǐ de huà wǒ yě jué de jiēshòu bù liǎo. 有孩子的话我也觉得接受不了。	Kể cả có con rồi mình cũng không chấp nhận được việc ngoại tình.
367	Nǐ jué de zài Zhōngguó zhè zhǒng 你觉得在中国这种	Bạn có nghĩ ở Trung Quốc có nhiều cặp đôi
368	jíshǐ yǒu chūguǐ yīrán hái zài yìqǐ de fūqī duō ma? 即使有出轨依然还在一起的夫妻多吗?	vẫn ở bên nhau ngay cả sau khi ngoại tình không?
369	Wǒ jué de shì yǒu de, 我觉得是有,	Mình nghĩ là có.

	我觉得是有的，	
370	wǒ juéde kěnéng tāmen shì yǐ jiùshìshuō jiātíng wéizhǔ, 我觉得可能他们是以就是说家庭为主，	Mình nghĩ có lẽ họ nghĩ cho gia đình
371	kěnéng yǒu hái zi le, kěnéng yǒude huì tuì yī bù ba. 可能有孩子了，可能有的会退一步吧。	vì có con rồi, có thể nhẹ phải lùi một bước.
372	Bùhuì, wǒ yǒu wǒ zìjǐ de rénshēng, hái zi yǒu tā zìjǐ de rénshēng. 不会，我有我自己的人生，孩子有他自己的人生。	Không, mình có cuộc sống riêng của mình, và các con có cuộc sống riêng của chúng.
373	Nà huì kǎolǚ, huì quánhéng yīxià. 那会考虑，会权衡一下。	Mình sẽ xem xét điều đó.
374	Huì cóng hái zi de fāngxiàng qù kǎolǚ le ba. 会从孩子的方向去考虑了吧。	Mình sẽ suy nghĩ về điều này từ quan điểm của những đứa con.
375	Kěnéng huì zànshí bù lí shì ba? Duì 可能会暂时不离是吧？ 对	Có thể tạm thời sẽ không ly hôn phải không? Đúng vậy
376	Nǐ juéde Zhōngguó zhèzhǒng wèile hái zi ér bù líhūn de duō ma? 你觉得中国这种为了孩子而不离婚的多吗？	Bạn có nghĩ rằng có nhiều người Trung Quốc không ly hôn vì con cái không?
377	Wǒ juéde yīnggāi shì huì yǒu de, 我觉得应该是会有的，	Mình nghĩ là có

378	yīnwèi hái'zi ma, háishi yào gěi yī gè wánzhěng jiātíng de ma 因为孩子嘛，还是要给一个完整家庭的嘛	bởi vì họ muốn cho bọn trẻ một gia đình hoàn chỉnh
379	bùrán duì hái'zi de chéngzhǎng shì yǒu bùhǎo de yǐngxiǎng de. 不然对孩子的成长是有不好的影响的。	nếu không thì sẽ có ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của trẻ.
380	Nà rúguǒshuō, jiùshì jiǎshè fūqī liǎng gè dōu bù xiāng'ài le, 那如果说，就是假设夫妻两个都不相爱了，	Ví dụ nếu hai người không còn yêu nhau nữa
381	ránhòu tiāntiān chǎojià, nǐ juéde zhège duì hái'zi hǎo ma? 然后天天吵架，你觉得这个对孩子好吗？	và cãi vã suốt ngày, bạn có nghĩ điều này tốt cho bọn trẻ không?
382	Biǎomiànshàng guānxi bǎochí yīxià ma, 表面上关系保持一下嘛，	ít nhất chúng ta nên duy bề nổi
383	nǐ jiù děng hái'zi chéngnián le nǐ zài lí ma. 你就等孩子成年了你再离嘛。	đợi con cái lớn rồi mới ly hôn
384	Nǐ tiāntiān chāo dehuà, nǐ hái'bùrú xiànzài jiù lí le suànle. 你天天吵的话，你还不如现在就离了算了。	Nếu ngày nào cũng cãi nhau thì chi bằng ly hôn luôn cho xong
385	Yǒu hái'zi wǒ yě fàngqì diào. 有孩子我也放弃掉。	Kể cả có con rồi mình cũng sẽ ly hôn

386	Nà hái'zi shì nǐ dài ne hái'shi ràng gěi tā? 那孩子是你带呢还是让给她?	Sẽ mang con theo hay để cô ấy nuôi
387	Kěndìng ràng tā dài! Wèishénme? 肯定让她带! 为什么?	Tất nhiên là mình sẽ để con lại cho cô ấy! Tại sao?
388	Yīnwèi tā dōu chūguǐ le a, ràng hái'zi chéngfá tā! 因为她都出轨了啊, 让孩子惩罚她!	Vì cô ấy ngoại tình nên giao con cho cô ấy để trừng phạt!
389	Bùyào gěi wǒ, kěnéng dōu bùshì wǒ de! 不要给我, 可能都不是我的!	Đừng đưa chúng cho mình vì chúng thậm chí có thể chẳng phải của mình!
390	Yǒukěnéng ba, wèile hái'zi kěnéng jiù bù líhūn. 有可能吧, 为了孩子可能就不离婚。	Có thể mình sẽ không ly hôn vì các con.
391	Nǐ ne? Yě yào fēn qíngkuàng 你呢? 也要分情况	Còn bạn? Nó sẽ phụ thuộc vào tình hình.
392	Huòxǔ xiǎohái bǐ wǒmen hái gèng kāimíng dehuà,... shì ba? 或许小孩比我们更开明的话, ... 是吧?	Có thể bọn trẻ thậm chí còn cởi mở hơn, ... đúng chứ?
393	Hái děiyào zhēngqiú yíxià tā de yìjiàn shì ba? Duì 还得要征求一下他的意见是吧? 对	Sẽ phải hỏi ý kiến của chúng nữa? Đúng vậy
394	Nà nǐ juéde zhèzhǒng jiùshì wèile hái'zi ér bù líhūn de jiāting duō bù duō? 那你觉得这种就是为了孩子而不离婚的家庭多不多?	Bạn nghĩ rằng có nhiều gia đình không ly hôn vì con cái không?

395	Duō ba, qíshí xiàng wǒmen fùbèi nàge niándài kěnéng háishi hěn duō de, 多吧，其实像我们父辈那个年代可能还是很多的，	Nhiều, thực ra thời bố mẹ chúng ta nhiều.
396	shènzhì yǒuxiē kěnéng háiyǒu bàolì qīngxiàng de yě yǒuxiērén bùhuì líhūn. 甚至有些可能还有暴力倾向的也有些人不会离婚。	Có một số người không chịu ly hôn ngay cả khi bạo lực xảy ra.
397	Nǐ shuō nǚxìng bù líhūn shì ba? 你说女性不离婚是吧？	Ý bạn là phụ nữ sẽ không ly hôn?
398	Nǐ juéde tāmen wèishénme bù líhūn ne? Dōu zhèyàngzi le 你觉得她们为什么不离婚呢？都这样子了	Bạn nghĩ tại sao họ lại không ly hôn?
399	Shǒuxiān yī gè sīxiǎng guānniàn ba. 首先一个思想观念吧。	Trước hết đó là do quan niệm tư tưởng
400	Shénmeyàng de sīxiǎng guānniàn? 什么样的思想观念？	Quan niệm tư tưởng như thế nào?
401	Yǐ jiā tíng wéi zhòng, rán hòu kě néng jiù shì wèi le xiǎo hái ba 以家庭为重，然后可能就是为了小孩吧	Họ ưu tiên cho gia đình và vì con cái.
402	Bù huì, wǒ shì bù huì 不会，我是不会	Không, mình sẽ không (ở lại cuộc hôn nhân này).
403	Jiù shì zhè shì yī tiáo hóng xiàn, jué duì bù kě yú yuè 就是这是一条红线，绝对不可逾越	Đây là vạch đỏ không thể vượt qua.

404	Duì, shì yī tiáo hóngxiàn, bùkěyúyuè! 对，是一条红线，不可逾越！	Đúng, đó là vạch đỏ không thể vượt qua!
405	Nǐ ne? Yǒu hái'zǐ dehuà 你呢？有孩子的话	Còn bạn thì sao? Sẽ ra sao nếu đã có con?
406	Xiànzài gǎnjué yǒu hái'zǐ dehuà, kěnéng huì yuánliàng ba 现在感觉有孩子的话，可能会原谅吧	Bây giờ cảm thấy nếu có con rồi thì sẽ tha thứ
407	Hái'zǐ dehuà ne, wǒ juéde duìyú yǒuxiē jiātíng láishuō huì de, 孩子的话呢，我觉得对于有些家庭来说会的，	Mình nghĩ đối với một số gia đình, họ sẽ (tha thứ)
408	yīnwèi bìjìng wèile wéichí biǎomiàn de yīzhǒng héxié, 因为毕竟为了维持表面的一种和谐，	để duy trì sự hài hòa bề nổi.
409	tèbié shì hěn duō de yīxiē nǚxìng a 特别是很多的一些女性啊	Đặc biệt là phụ nữ,
410	tā huì kǎolǜ dào yǐhòu hái'zǐ de zhèzhǒng shēngzhǎng de huánjìng, 她会考虑到以后孩子的这种生长的环境，	họ sẽ cân nhắc về môi trường phát triển sau này của bọn trẻ
411	bìjìng yuánshēng jiātíng kěnéng huì gèng hǎo yīdiǎn ba. 毕竟原生家庭可能会更好一点吧。	bởi vì suy cho cùng, ở lại gia đình ban đầu vẫn tốt hơn.
412	Suǒyǐ shuō cóng zhège... wéichí jiātíng de héxié dù 所以说从这个... 维持家庭的和谐度	Vì vậy, để duy trì sự hài hòa

413	hé wánzhěng dù shàng láishuō dehuà, 和完整度上来说的话,	và sự toàn vẹn của gia đình,
414	kěnéng wǒ juéde yǒuxiērén huì xuǎnzé yǐnrěn. 可能我觉得有些人会选择隐忍。	Mình nghĩ một số người sẽ chọn cách chịu đựng nó.
415	Nǐ juéde zhèzhǒng jiātíng duō ma? Zài zhōngguó 你觉得这种家庭多吗? 在中国	Bạn nghĩ ở Trung Quốc có nhiều cặp đôi như thế này không?
416	Yīnggāi yě mǎn duō de ba. 应该也蛮多的吧。	Có lẽ là rất nhiều.
417	Guòqù shì mǎn duō de. 过去是蛮多的。	Ngày xưa có rất nhiều.
418	Dàn xiànzài dehuà bù zhīdào, nǐ juéde ne? 但现在的话不知道, 你觉得呢?	Nhưng ngày nay thì bạn nghĩ sao?
419	Zhàn wǒ de jiǎodù, 站我的角度,	Theo quan điểm của mình,
420	wǒ juéde rúguǒ shì zhēn pèngdào zhèzhǒng qíngkuàng dehuà, 我觉得如果是真碰到这种情况的话,	nếu tình huống này thực sự xảy ra,
421	wǒ huì juéde yào cóng dàren de jiǎodù, 我会觉得要从大人的角度,	mình nghĩ nên suy nghĩ về vấn đề này từ góc nhìn của người lớn,
422	ér bùshì cóng háiizi de jiǎodù qù kǎolǜ wèntí. 而不是从孩子的角度去考虑问题。	thay vì của trẻ em.

423	Jiùshì dàren zhījiān tā néng bù nénggòu xiānghù yuánliàng 就是大人之间他能不能够相互原谅	Quan trọng là hai người lớn có thể tha thứ cho nhau không
424	Rúguǒ shì liǎng gè rén zhījiān hěn bièniú, yǐnrěn dehuà ne, 如果是两个人之间很别扭，隐忍的话呢，	Nếu cả hai tỏ ra khó xử với nhau, hoặc họ chỉ đang cố chịu đựng nhau,
425	qíshí duì háiizi de jiàoyù fǎnér shì bùhǎo de. 其实对孩子的教育反而是不好的。	Mình nghĩ ngược lại nó sẽ có hại cho việc học tập của bọn trẻ.
426	Guānjiàn shì dàren néng bù nénggòu rěn, 关键是大人能不能够忍，	Điều quan trọng là liệu người lớn có hài lòng với nhau hay không,
427	ér bùshì shuō néng bùnéng wèile háiizi qù rěn, wǒ juéde 而不是说能不能为了孩子去忍，我觉得	chứ không phải là chịu đựng điều đó vì lợi ích của các con
428	En, shì de 嗯，是的	Phải.
429	Wǒ juéde liǎng gè rén háishi yào gēnjù zìjǐ de nèixīn 我觉得两个人还是要根据自己的内心	Mình nghĩ hai người nên làm theo trái tim mình
430	qù xuǎnzé zìjǐ zuì héshì de nàge bànlǚ. 去选择自己最合适的那个伴侣。	và lựa chọn nửa kia phù hợp nhất cho mình.

431	Nǐ juéde zhèzhǒng jiùshì wèile hái'zǐ ér bù líhūn de fūqī duō ma? 你觉得这种就是为了孩子而不离婚的夫妻多吗?	Bạn có nghĩ rằng có rất nhiều cặp vợ chồng không ly hôn vì con cái không?
432	Jiù jíshǐ shì yǒu chūguǐ zhège xiànxàng 就即使是有出轨这个现象	ngay cả khi xảy ra chuyện ngoại tình?
433	Wǒ juéde hái tǐng duō de, yīnwèi wǒ qiánduànshíjiān zuò chūzūchē, 我觉得还挺多的, 因为我前段时间坐出租车,	Mình nghĩ có khá nhiều. Mình đã đi taxi cách đây một thời gian.
434	nàge chūzūchē sījī hé wǒ liáotiān. 那个出租车司机和我聊天。	người lái xe đã kể chuyện với mình.
435	Tā jiùshì hé tā lǎopó jiù yīdiǎn gǎnqíng dōu méiyǒu, 他就是和他老婆就一点感情都没有,	Anh ấy và vợ không hề có tình cảm với nhau
436	ránhòu tā jiù xuǎnzé shēnyè guòlái kāi chūzūchē 然后他就选择深夜过来开出租车	và lý do anh ấy chọn lái taxi vào đêm khuya
437	jiùshì wèile... bùxiǎng jiàndào tā lǎopó. 就是为了... 不想见到他老婆。	là để tránh gặp vợ.
438	Dànshì wǒ juéde zhèzhǒng xíngwéi jiù tèbié bùhǎo, 但是我觉得这种行为就特别不好,	Nhưng mình nghĩ điều này thực sự không tốt
439	jiùshì gāi jíshí zhǐsǔn de 就是该及时止损的	nên dừng lại trước khi quá muộn

440	Tā jiùshì yīnwèi hái'zi ma, 他就是因为孩子嘛,	Chính xác là vì anh ấy đã có con
441	suǒyǐ shuō jíshǐ méiyǒu gǎnqíng, tā yě jiù zhèyàng jiāngjiu zhe guò. 所以说即使没有感情, 他也就这样将就着过。	nên anh ấy đã cố chịu đựng cuộc hôn nhân ngay cả khi không có tình yêu.
442	Zhè fāngmiàn qíshí xiànzài yǒu hěn duō jiātíng, 这方面其实现在有很多家庭,	Về vấn đề này, thật ra có rất nhiều gia đình...
443	bǐrúshuō gāokǎo, gāokǎo zhīhòu nàge líhūn lǜ 比如说高考, 高考之后那个离婚率	ví dụ sau kỳ thi tuyển sinh đại học, tỷ lệ ly hôn
444	huì bǐ wǎngcháng duō, wǒ juéde hěn duō... Wèishénme zhèyàngzi? 会比往常多, 我觉得很多... 为什么这样子?	tăng nhiều hơn bình thường Tại sao lại như vậy?
445	Jiùshì yīnwèi tāmen zài gāokǎo de shíhou bùxiǎng yǐngxiǎng hái'zi ma 就是因为他们在高考的时候不想影响孩子嘛	Vì cha mẹ không muốn ảnh hưởng đến con khi chuẩn bị thi đại học
446	Jiùshì xuǎnzé zài gāokǎo zhīhòu líhūn 就是选择在高考之后离婚	Họ quyết định ly hôn sau kỳ thi tuyển sinh đại học.
447	Wǒ juéde děi kàn hái'zi chǔyú nǎge jiēduàn nǎge shíqī ba 我觉得得看孩子处于哪个阶段哪个时期吧	Mình nghĩ phải xem con mình đang ở trong thời kỳ nào

448	Rúguǒshuō quèshí duì háizi yǐngxiǎng bǐjiào dà dehuà, 如果说确实对孩子影响比较大的话,	Nếu (việc ly hôn) sẽ ảnh hưởng lớn đến đứa trẻ,
449	kěyǐ kǎolǜ jiùshìshuō shìdàng róngrěn yīxià, 可以考虑就是说适当容忍一下,	thì sẽ xem xét việc chịu đựng
450	děngdào hòumiàn zhè duàn shíqī guò le zhīhòu, 等到后面这段时期过了之后,	đợi khoảng thời gian này qua đi rồi,
451	nà kěndìng rúguǒ shì chūguǐ dehuà, wǒ juéde háishi děiyào fēnshǒu de. 那肯定如果是出轨的话, 我觉得还是得要分手的。	chắc chắn mình sẽ chia tay nếu cô ấy ngoại tình.
452	Nǐ juéde zài Zhōngguó zhèzhǒng jíshǐ yīfāng yǒu chūguǐ, 你觉得在中国这种即使一方有出轨,	Bạn nghĩ rằng ở Trung Quốc, ngay cả khi có một người ngoại tình
453	ránhòu wèile háizi ér jìxù zàiyīqǐ de hūnyīn duō bù duō? 然后为了孩子而继续在一起的婚姻多不多?	thì vẫn có rất nhiều cặp đôi sẽ tiếp tục cuộc hôn nhân vì con cái?
454	Wǒ juéde yīnggāi shì duō de, tāmen dàbùfen shì wèile háizi zhuóxiǎng, 我觉得应该是多的, 他们大部分是为了孩子着想,	Mình nghĩ có lẽ có rất nhiều và hầu hết họ đều nghĩ cho bọn trẻ
455	xīwàng tā néng yǒu yī gè hǎo de huánjìng chéngzhǎng. 希望他能有一个好的环境成长。	hy vọng chúng có thể có một môi trường tốt để phát triển.

456	Qíshí tāmen kěyǐ xīshēng tā zìjǐ hěn duō dōngxi, wèile zhège háiizi. 其实他们可以牺牲他自己很多东西，为了这个孩子。	Trên thực tế, họ có thể hy sinh rất nhiều cho con cái của mình.
457	Zhè shì yī gè Zhōngguó fùmǔ bǐjiào wěidà de dìfang. 这是一个中国父母比较伟大的地方。	Đây là một điều vĩ đại của cha mẹ Trung Quốc.
458	Nín juéde ne? 您觉得呢?	Bạn nghĩ sao?
459	Wǒ juéde zhèzhǒng dehuà jiùshì wǒ xīshēng tài dà 我觉得这种的话就是我牺牲太大	Mình nghĩ những người
460	yào péishàng zìjǐ de hòubàn bèizi, 要赔上自己的后半辈子,	phải hy sinh nhiều, thậm chí suốt cả đời mình
461	wǒ juéde kěnéng nǚxìng duō yīdiǎn, jiù wèile háiizi jiù kěnéng xuǎnzé yǐnrěn 我觉得可能女性多一点，就为了孩子就可能选择隐忍	có xu hướng là phụ nữ và họ sẽ chịu đựng điều đó vì lợi ích của con cái họ.
462	háishi yào wèi zìjǐ ér huó! 还是要为自己而活!	(Nhưng) chúng ta nên sống cho chính mình!
463	Jiǎshè nǐ gēn nǐ de lìngyībàn nǐ juéde guò de bùshì nàme xìngfú dehuà, 假设你跟你的另一半你觉得过得不是那么幸福的话,	Nếu bạn không cảm thấy hạnh phúc với người bạn đời của mình,
464	nǐ huì zěnmeyàng qū tiáojié zhège wèntí? 你会怎么样去调节这个问题?	bạn sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào?

465	Guò de bùshì nàme xìngfú, zhège hěn zhèngcháng 过得不是那么幸福，这个很正常	Việc có một mối quan hệ không hạnh phúc là điều bình thường
466	yīnwèi zhēnzhèng qīhé nǐ zìjǐ de 因为真正契合你自己的	bởi vì điều phù hợp nhất với bạn
467	zhǐyǒu nǐ zìjǐ nèixīnshēnchù nàge línghún. 只有你自己内心深处那个灵魂。	chỉ có thể là linh hồn sâu thẳm trong tim bạn thôi
468	Wǒmen zhōng qí yīshēng dōu zài xúnqiú yī gè hé zìjǐ línghún xiāngjìn de rén, 我们终其一生都在寻求一个和自己灵魂相近的人，	Chúng ta dành cả cuộc đời để tìm kiếm một người sẽ là tri kỷ của mình,
469	dànshì ne xiǎng zhǎodào zhèyàng de yī gè rén shì hěn kùnnan de. 但是呢想找到这样的一个人是很困难的。	nhưng rất khó tìm được một người như vậy.
470	Suǒyǐ wǒ juéde zhège xiànzài hěn duō rén 所以我觉得这个现在很多人	Vì vậy mình nghĩ rất nhiều người
471	jiùshì bìng bùshì hěn duō shì yīnwèi àiqíng ér zài yìqǐ de. 就是并不是很多是因为爱情而在一起的。	không phải vì yêu nhau mà ở bên nhau.
472	Nǐmen juéde nǐmen wèilái yǒuméiyǒu kěnéng chūguǐ, 你们觉得你们未来有没有可能出轨，	Các bạn nghĩ trong tương lai các bạn có ngoại tình không
473	bùlùn shì jīngshén háishi ròutǐ?	bất kể là ngoại tình tư tưởng hay là ngoại tình thể xác?

	不论是精神还是肉体？	
474	Zhège wǒ juéde duìyú wǒ gèrén éryán dehuà, 这个我觉得对于我个人而言的话，	Mình nghĩ đối với cá nhân mình
475	wǒ shì bù cúnzài de, yīnwèi wǒ shì... cóng nèixīnshēnchù lái jiǎng, 我是不存在的，因为我是... 从内心深处来讲，	điều này sẽ không xảy ra bởi vì sâu thẳm con người mình
476	wǒ háishi yī gè guānniàn xiāngduì yú bǐjiào chuántǒng de rén. 我还是一个观念相对于比较传统的人。	mình là người có quan niệm sống khá truyền thống
477	Wǒ huì tí chūlai 我会提出来	Mình sẽ lấy vấn đề này ra.
478	dànshì kěnéng zài jǐnián qián wǒ kěnéng huì... jiùshì bù tí chūlai, 但是可能在几年前我可能会... 就是不提出来，	Nếu là mình của vài năm về trước, mình sẽ không nói về nó
479	dànshì wǒ yě bùhuì qù zhǎo biéren, jiùshì bù shìzhe yǔ tā gōutōng. 但是我也不会去找别人，就是不试着与她沟通。	nhưng mình cũng sẽ không ngoại tình lừa dối. Mình chỉ là không nói với cô ấy về vấn đề đó thôi
480	Xiànzài dehuà wǒ kěnéng huì yǔ tā gōutōng. 现在的话我可能会与她沟通。	Nhưng bây giờ, có lẽ mình sẽ nói chuyện với cô ấy về điều này.

481	Dànshì wǒ yě bù zhīdào, yīnwèi wǒ méiyǒu nǚpéngyou. 但是我也不知道，因为我没有女朋友。	Nhưng mình không biết vì mình chưa có bạn gái.
482	Nà wǒ gǎnjuédào zhè duàn gǎnqíng bù tài mǎnyì, 那我感觉到这段感情不太满意，	Nếu mình không hài lòng với cuộc hôn nhân
483	nà kěndìng shì duìfāng yǒu shénme diǎn ràng wǒ juéde tèbié bùshūfu, 那肯定是对方有什么点让我觉得特别不舒服，	thì chắc chắn ở đối phương có điều gì đó khiến mình không thoải mái.
484	nà wǒ shǒuxiān kěndìng yào gàosu tā, kàn tā néng bùnéng gǎi ma. 那我首先肯定要告诉她，看她能不能改嘛。	vì vậy, mình chắc chắn sẽ nói với cô ấy về điều đó và xem liệu cô ấy có thể thay đổi được không.
485	Rúguǒ shízái shì gǎi bùliǎo dehuà, 如果实在是改不了的话，	Nếu cô ấy không thể,
486	nà wǒ zài gēnjù dāngshí de shíjìqíngkuàng, 那我再根据当时的实际情况，	tuỳ thuộc vào tình hình,
487	xuǎnzé shì jiéshù zhè duàn guānxi ne háishi jìxù zǒu xiàqu. 选择是结束这段关系呢还是继续走下去。	mình sẽ lựa chọn kết thúc mối quan hệ hoặc tiếp tục.
488	Huì zìjǐ qù tiáojié ba 会自己去调节吧	Mình sẽ điều chỉnh bản thân mình cho phù hợp
489	yīnwèi hūnyīn xīnxiān gǎn guòqù le, 因为婚姻新鲜感过去了，	bởi vì một khi sự mới mẻ của hôn nhân đã qua đi,

490	nǐ kěnéng jiùshì xìshuǐchángliú ma, píngpíng dàndàn ma 你可能就是细水长流嘛，平平淡淡嘛	những gì còn lại chỉ là một cuộc sống bình dị và bình thường thôi.
491	Wǒ juéde píngpíng dàndàn cái shì tā de yī gè dǐ sè ba. 我觉得平平淡淡才是它的一个底色吧。	Mình nghĩ rằng bình lặng cũng là sắc màu dưới cùng của hôn nhân.
492	Wǒ xìnggé bǐjiào wàixiàng de yī gè rén ma, 我性格比较外向的一个人嘛，	Mình là người có tính cách khá hướng ngoại
493	rúguǒshuō hòuqī wǒmen chūxiàn shénme fēnqí a shénmede, 如果说后期我们出现什么分歧啊什么的，	vì vậy nếu có bất kỳ bất đồng nào giữa bọn mình trong tương lai,
494	nà wǒ shì gèng yuànyì zhíjiē gēn nǐ chǎngkāi le shuō. 那我是更愿意直接跟你敞开了说。	Mình sẽ sẵn sàng nói chuyện trực tiếp với cô ấy.
495	Rúguǒshuō gōutōng wú guǒ, 如果说沟通无果，	Nếu việc nói chuyện cũng không mang lại giải pháp,
496	wǒmen jiù kěnéng kàn nǐ de yìyuàn huòzhě shuō wǒ de yìyuàn zěnmeyàng 我们就可能看你的意愿或者说我的意愿怎么样	thì bọn mình sẽ xem mong muốn của hai người là gì
497	Wǒ juéde gōutōng shì gè qiántí ma, duì ba? 我觉得沟通是个前提嘛，对吧？	Mình nghĩ giao tiếp là tiền đề mà, phải không?
498	Zuì zhǔyào shì gōutōng wèntí, 最主要是沟通问题，	Điều quan trọng nhất là vấn đề giao tiếp.

499	wǒ juéde gōutōng néng jiějué bǎifēnzhī jiǔshí de wèntí 我觉得沟通能解决 90% 的问题	Mình nghĩ giao tiếp có thể giải quyết được 90% vấn đề.
500	Nà jiǎshè wèilái jiùshì hūrán fāxiàn hǎoxiàng zìjǐ méiyǒu nàme ài le, 那假设未来就是忽然发现好像自己没有那么爱了,	Nếu trong tương lai, bạn chợt nhận ra rằng mình không còn yêu cô ấy nhiều nữa,
501	nà huì zěnmebàn? 那会怎么办?	bạn sẽ làm gì?
502	Wǒ juéde měi duàn gǎnqíng dōu shì zhèyàng de, 我觉得每段感情都是这样的,	Mình nghĩ mọi mối quan hệ đều như vậy
503	wúlùn nǐ gēn shéi tán, tā zǒngshì yǒu yī gè rèliàn qī, yě yǒu píngdàn qī 无论你跟谁谈, 它总是有一个热恋期, 也有平淡期	Dù bạn ở bên ai thì cũng sẽ luôn có những khoảng thời gian mãnh liệt hoặc buồn tẻ.
504	Yìsi jiùshìshuō rúguǒ nín yǐhòu jiéhūn le dehuà, 意思就是说如果您以后结婚了的话,	Vậy ý bạn là nếu bạn đã kết hôn
505	ránhòu fāxiàn jiùshì àiqíng yǐjīng méiyǒu yuánlái nàme rèliè, 然后发现就是爱情已经没有原来那么热烈,	Và khi bạn nhận thấy tình yêu giữa hai người không còn mãnh liệt như trước nữa,
506	mànman biàncéng qīnqíng le, 慢慢变成亲情了,	và tình cảm hai bạn biến thành tình cảm giữa hai người thân,

507	nǐ shì néng jiēshòu zhèzhǒng hūnyīn de duì ba? 你是能接受这种婚姻的对吧?	thì bạn vẫn chấp nhận hôn nhân như vậy phải không?
508	Wǒ shì néng jiēshòu de. 我是能接受的。	Mình sẽ chấp nhận
509	Háishì píngshí yào duō gōutōng, 还是平时要多沟通,	Bình thường nên thường xuyên giao tiếp
510	jiùshì duì duìfāng yǒu shénme bù lǐjiě de xíngwéi 就是对对方有什么不理解的行为	Khi bạn không hiểu hành động hay lời nói
511	huòzhě shuō yányǔ jiù yào qù jiǎng chūlai, 或者说言语就要去讲出来,	của đối phương, bạn nên nói ra
512	ér bùshì jiù mái zài xīnlǐ biān, jiù... duì ba? 而不是就埋在心里边, 就... 对吧?	thay vì chôn vùi nó trong tâm trí, phải không?
513	Gěi duìfāng kòufēn, nà jiù hěn bùhǎo. 给对方扣分, 那就很不好。	Hạ thấp đối phương đi là điều không tốt
514	Zhēngchǎo zhèzhǒng dōngxī ma dōu shì qíngxù de yī gè bàofā. 争吵这种东西嘛都是情绪的一个爆发。	Tranh luận chỉ là một cách để thể hiện cảm xúc.
515	Píngshí shēnghuó de, gōngzuò yěhǎo, 平时生活的, 工作也好,	Trong cuộc sống hay công việc bình thường,

516	dàjiā dōu huì yǒu yālì, ránhòu kěnéng shuāngfāng chǎo le yī jià, 大家都会有压力，然后可能双方吵了一架，	ai cũng sẽ có áp lực, sau đó hai người có thể xảy ra tranh cãi.
517	jiùshì yīnwèi zhèzhǒng yā... gègè fāngmiàn de yālì jízhōng dào le yīkuài, 就是因为这种压... 各个方面的压力集中到了一块，	Đó là bởi vì mọi loại áp lực tích tụ lại
518	ránhòu tūrán bàofā chūlai le. 然后突然爆发出来了。	và đột nhiên nó bùng nổ.
519	Suǒyǐ shuō xiàng tā shuō de yīyàng, jiùshì píngshí dàjiā duō gōutōng, 所以说像他说的一样，就是平时大家多沟通，	Vì vậy, như anh ấy vừa nói, chúng ta cần giao tiếp chia sẻ với nhau thường xuyên hơn
520	ránhòu yǒuxiào de jiějué nàxiē xiǎo máobing xiǎo wèntí shénmede 然后有效地解决那些小毛病小问题什么的	để giải quyết hiệu quả những vấn đề nhỏ này.
521	Wǒ juéde kěyǐ hěn hǎo de bìmiǎn shuāngfāng zhījiān zhēngchǎo. 我觉得可以很好地避免双方之间争吵。	Mình nghĩ đây là một cách tốt để tránh cãi vã.
522	Jiù jiǎshè wèilái nǐmen yǒu lìngyībàn le, ránhòu... 就假设未来你们有另一半了，然后...	Giả sử sau này bạn có nửa kia của mình

523	dànshì ne duì zhè duàn gǎnqíng bùshì nàme mǎnyì, 但是呢对这段感情不是那么满意,	nhưng bạn lại không hài lòng với mối quan hệ này,
524	nà nǐmen huì zěnmeyàng qū tiáojié zhège wèntí? 那你们会怎么样去调节这个问题?	thì các bạn sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào?
525	Huìbùhuì yīnwèi zhège gǎnqíng de bù xìngfú ránhòu ér qù chūguǐ? Huì 会不会因为这个感情的不幸福然后而去出轨? 会	Sẽ có vì tình cảm không hạnh phúc mà đi ngoại tình không? Có
526	Wǒ juéde nǐ shì bù néngkòng kòngzhì zìjǐ 我觉得你是不能够控制自己	Mình không nghĩ là kiểm soát được bản thân
527	shìbùshì yǒu zhège gǎnqíng de zhèzhǒng... 是不是有这个感情的这种...	hay cảm xúc của mình
528	Dànshì nǐ yào gēn duìfāng yào fēicháng tǎnchéng de qù gōutōng, 但是你要跟对方要非常坦诚地去沟通,	Nhưng bạn cần thành thật với bạn đời của mình
529	ér bùshì shuō yào yǐnmán de zhuàngtài xià qù fāzhǎn duō duàn guānxi 而不是说要隐瞒的状态下去发展多段关系	chứ không phải giấu giếm, có nhiều mối quan hệ cùng lúc
530	Wǒ juéde néng zuòdào zhèyàng jiù yǐjīng hěn liǎobuqǐ le. 我觉得能做到这样就已经很了不起了。	Mình nghĩ nếu làm được điều này thì rất tốt.

531	Suǒyǐ shuō zhège jiào shénme, 所以说这个叫什么,	Vậy nên cái này được gọi là gì?
532	zài guówài dehuà jiàozuò open relationship, jiào kāifàng shì guānxi 在国外的话叫做 open relationship, 叫开放式关系	Ở các nước (phương Tây), nó được gọi là mối quan hệ mở.
533	Wǒ juéde zhège dehuà qíshí zài guówài yǐjīng hěn pǔbiàn le. 我觉得这个的话其实在国外已经很普遍了。	Mình nghĩ điều này thực sự rất phổ biến ở các nước (phương Tây).
534	Gāngcái wǒ péngyou tídao zhège jiùshì gàosu duìfāng huòzhě zěnmeyàng, 刚才我朋友提到这个就是告诉对方或者怎么样,	Bạn mình vừa nhắc đến việc phải trò chuyện thẳng thắn với bạn đời mình khi mình có tình cảm với người khác
535	qíshí jiùshì yīzhǒng open relationship, shì yīzhǒng kāifàng shì guānxi ba? 其实就是一种 open relationship, 是一种开放式关系吧?	Thực chất đây chính là một kiểu quan hệ mở
536	Dàn wǒ juéde rúguǒ shì yǒu hūnyīn dehuà, 但我觉得如果是有婚姻的话,	Nhưng mình nghĩ nếu có liên quan đến hôn nhân,
537	wǒ juéde hūnyīn háishi yī gè qìyuē de, háishi yīnggāi qù zūnzhòng de. 我觉得婚姻还是一个契约的, 还是应该去尊重的。	hôn nhân vẫn là một hợp đồng cần được tôn trọng
538	Wǒ zhǐ de rúguǒ shì zài shuāngfāng shì quèdìng guānxi, 我指的如果是在双方是确定关系,	Nghĩa là khi chúng ta đang trong một mối quan hệ,

539	jiù méiyǒu hūnyīn zhège qīyuē de qiántí xià, 就没有婚姻这个契约的前提下,	nhưng không có ràng buộc hôn nhân,
540	shì kěyǐ yǒu nǐ shuō de nàge kāifàng guānxi. 是可以有你说的那个开放关系。	thì có thể có mối quan hệ cởi mở như bạn vừa đề cập.
541	Dàn nǐ zhǐ de kāifàng yīnggāi shì wǒ gēn.. jiǎshè wǒmen liǎ zàiyīqǐ, 但你指的开放应该是我跟... 假设我们俩在一起,	Nhưng ý bạn nói về một (mối quan hệ) cởi mở là.... Ví dụ nếu chúng ta ở bên nhau,
542	wǒ gēn nǐ shuō le, 我跟你说了,	và khi em nói với anh (rằng em đang ở với một người đàn ông khác),
543	nà nǐ hái shì néng jiēshòu wǒ gēn lìngwài yī gè rén zàiyīqǐ, 那你还是能接受我跟另外一个人在一起,	thì anh có chấp nhận không
544	jiùshì wǒmen sān gè rén kěyǐ héxié de shēnghuó, 就是我们三个人可以和谐地生活,	nói cách khác là ba người sống hòa hợp với nhau
545	zhège cái jiào kāifàng shì de gǎnqíng, duì ba? 这个才叫开放式的感情, 对吧?	thì đây được gọi là mối quan hệ mở phải không?
546	Duì, yǒushí shì sì gè Nǐ hǎo lìnglèi o! 对, 有时是四个 你好另类哦!	Đúng vậy, đôi khi là bốn người Suy nghĩ lanh thật!
547	Bǐfangshuō fūqī zàiyīqǐ shēnghuó jiǔ le, 比方说夫妻在一起生活久了,	Ví dụ, khi một cặp vợ chồng sống chung với nhau lâu rồi,

548	nàme tāmen xìngshēnghuó fāngmiàn yǐjīng shì méiyǒu yǐqián nàzhǒng jīqíng le, 那么他们性生活方面已经是没有以前那种激情了,	đời sống tình dục của họ có thể không còn tốt như trước.
549	nàme wǒ yǔnxǔ nǐ kěyǐ zài xìng fāngmiàn qù shì yíxià, qù xúnzhǎo biéren, 那么我允许你可以在性方面去试一下, 去寻找别人,	Vì vậy, một bên cho phép bên kia đi tìm người khác.
550	dànshì wǒmen yījiù shì gǎnqíng fāngmiàn 但是我们依旧是感情方面	Nhưng mối quan hệ của họ
551	háishi yuánlái nàzhǒng gǎnqíng de fāngshì. 还是原来那种感情的方式。	về mặt cảm xúc vẫn như cũ.
552	Wǒ juéde rúguǒ shì zhèyàng dehuà jiù méiyǒu bìyào wéichí hūnyīn le. 那我觉得如果是这样的话就没有必要维持婚姻了。	Mình không nghĩ cần thiết phải tiếp tục kết hôn nếu trường hợp đó xảy ra.
553	Rúguǒ zài wéichí hūnyīn de qiántí xià kāifàng guānxi dehuà, 如果在维持婚姻的前提下开放关系的话,	Nếu có một mối quan hệ cởi mở dưới hình thức hôn nhân,
554	wǒ juéde méiyǒu bìyào. 我觉得没有必要。	mình không nghĩ việc đó là cần thiết (để kết hôn).
555	Dànshì rén shì yǒu gǎnqíng de, 但是人是有感情的,	Nhưng con người có cảm xúc,

556	nǐ hé tā zhījiān kěnéng xìng fāngmiàn bùzài yǒu jīqíng le 你和她之间可能性方面不再有激情了	đời sống tình dục giữa bạn và cô ấy không còn nồng nhiệt.
557	Dànshì háishi yǒu fūqī gǎnqíng? 但是还是有夫妻感情?	Nhưng vẫn còn tình yêu vợ chồng?
558	Duì, dàn háishi yǒu gǎnqíng de, rén shì gǎnqíng dòngwù 对, 但是还是有感情的, 人是感情动物	Đúng, vẫn còn tình yêu. Con người là sinh vật có cảm xúc.
559	nǐ gēn tā zhème duō nián zài yìqǐ tā háishi yǒu gǎnqíng. 你跟她这么多年在一起它还是有感情。	Anh sống với cô ấy đã nhiều năm nên vẫn còn tình cảm.
560	Zhǐbùguò xiànzài dehuà nà fāngmiàn 只不过现在的话那方面	Chỉ là vấn đề giường chiếu
561	yǐjīng méiyǒu xiàng yǐqián niánqīng shíhou nàme nàge 已经没有像以前年轻时候那么那个	không còn mặn nồng như hồi còn trẻ.
562	Dànshì nǐ shì rén, nǐ yě yǒu xūqiú zěnmébàn? 但是你是人, 你也有需求怎么办?	Nhưng bạn là con người và bạn có ham muốn, vậy bạn phải làm gì?
563	Nǐ yào mǎnzú zhè fāngmiàn de xūqiú. 你要满足这方面的需求。	Bạn cần phải thỏa mãn những mong muốn này.
564	Yǔnxǔ duìfāng qù tàn suǒ yíxià. 允许对方去探索一下。	Cho phép người khác được tìm kiếm
565	Duì, yǔnxǔ duìfāng zài zhè fāngmiàn yǒu yīdìng de zìyóudù. 对, 允许对方在这方面有一定的自由度。	Đúng, hãy để người kia có quyền tự do trong vấn đề đó.

566	Zhèzhǒng guānxi fǎn'ér huì zǒu de gèng chǐjiǔ. 这种关系反而会走得更持久。	Bằng cách này, mối quan hệ có thể thực sự kéo dài hơn.
567	Wǒ zhīqián céngjīng kàn guo yī gè jìlùpiàn 我之前曾经看过一个纪录片	Mình đã xem một bộ phim nước ngoài trước đây
568	jiǎng de jiùshì guówài tāmen nàzhǒng kāifàng shì de fūqī guānxi, 讲的就是国外他们那种开放式的夫妻关系，	nói về mối quan hệ mở giữa một người chồng và người vợ
569	tā shènzhì bǐfāngshuō tā de nánfāng zài tā nǚfāng de shēngrì de shíhou, 他甚至比方说她的男方在他女方的生日的时候，	Anh chàng thậm chí còn tìm được bạn tình cho vợ
570	kěyǐ wèi tā zhǎo yī gè xìng bànlǚ, duì... 可以为她找一个性伴侣，对...	vào ngày sinh nhật của cô ấy.
571	Zhōngguó jué bùkěnéng! 中国绝不可能！	Điều đó hoàn toàn không thể xảy ra ở Trung Quốc!
572	Duì, dàn duìyú Zhōngguó rén de chuántǒng sīwéi láishuō shì bùkěnéng jiēshòu. 对，但对于中国人的传统思维来说是不可能接受。	Đúng vậy, người Trung Quốc có tư duy truyền thống không thể chấp nhận điều này.
573	Nǐ juéde wèilái Zhōngguó rén yǒuméiyǒu kěnéng jiēshòu kāifàng shì de hūnyīn? 你觉得未来中国人有没有可能接受开放式的婚姻？	Bạn nghĩ trong tương lai người Trung Quốc có thể chấp nhận những mối quan hệ mở như thế này không?

574	Wǒ juéde huì, huì yǒu qūshì, yīnwèi rénlèi zài bùduàn de fāzhǎn, 我觉得会，会有趋势，因为人类在不断地发展，	Mình nghĩ đó sẽ là một xu hướng vì con người không ngừng tiến bộ.
575	suǒyǐ shuō rén de jīngshén céngmiàn yě zài bùduàn de fāzhǎn hé jìnbù, 所以说人的精神层面也在不断地发展和进步，	và như vậy, tư duy của chúng ta phát triển và hoàn thiện hơn.
576	zhège bùnéng jiàozuò dàotuì, 这个不能叫做倒退，	Điều này không nên được coi là thụt lùi,
577	huòzhě shuō bùnéng jiàozuò shì yīzhǒng lúnǐ de bàihuài 或者说不能叫做是一种伦理的败坏	hay băng hoại đạo đức được
578	Duì, wǒ juéde zhège shì shēng ér wéi rén, 对，我觉得这个是生而为人，	Đúng vậy, mình nghĩ rằng con người,
579	Zhè shì jiào zhèngcháng de xūqiú. 这是叫正常的需求。	có nhu cầu này là chuyện hết sức bình thường.
580	Dànshì wǒ juéde a, jiùshì gānggang nǐ shuō kěnéng Zhōngguó 但是我觉得啊，就是刚刚你说可能中国	Nhưng giống như bạn vừa nói, mình cũng nghĩ có thể Trung Quốc sẽ
581	yǐhòu yě huì fēicháng de xiàng xīfāng nànyàng kāifàng, 以后也会非常的像西方那样开放，	trở nên cởi mở giống như phương Tây trong tương lai,
582	dànshì wǒ juéde bùhuì nàme kuāzhāng, 但是我觉得不会那么夸张，	nhưng mình không nghĩ sẽ thay đổi lớn

583	yīnggāi bùhuì... Yīnwèi Zhōngguó de... 应该不会...因为中国的...	vì Trung Quốc...
584	Wǒmen bìjìng hái yǒu zhèzhǒng kǒngzǐ sīxiǎng, chuántǒng de shì ba? 我们毕竟还有这种孔子思想，传统的是吧？	Suy cho cùng, chúng ta vẫn giữ những giá trị tư tưởng Khổng Tử phải không?
585	Lúnǐ de dàodé de shùfù 伦理的道德的束缚	Sự ràng buộc về mặt đạo đức.
586	Nǐ xiǎngxiǎngkàn, Zhōngguó gǎigékāifàng zhème duō nián le, 你想想看，中国改革开放这么多年了，	Hãy nghĩ mà xem, đã nhiều năm kể từ khi Trung Quốc mở cửa với thế giới,
587	Zhōngguó de sīxiǎng hái shì... hěn duō hái shì hěn Zhōngguó huà de. 中国的思想还是... 很多还是很中国化的。	nhưng tư tưởng của chúng ta vẫn rất Trung Quốc
588	Zuòwéi yī gè sìdà wénmíng gǔguó, 作为一个四大文明古国，	Là một trong bốn nền văn minh cổ đại,
589	wǒ juéde bùshì nàme róngyì qīngyì bèi gǎibiàn de. 我觉得不是那么容易轻易被改变的。	mình không nghĩ việc thay đổi lại dễ dàng đến thế.
590	Nǐmen rènshi de huòzhě shì zhīdào de rén, bù yīdìng shì péngyou, 你们认识的或者是知道的人，不一定是朋友，	Trong số những người bạn hoặc người quen của bạn
591	dāngzhōng yǒu méiyǒu chūguǐ de? Yǒu a 当中有没有出轨的？ 有啊	có ai ngoại tình không? Có

592	Nán de nǚ de? Nǚ de 男的女的? 女的	Đàn ông hay phụ nữ? Phụ nữ
593	Nǚ de duō ma? Bù duō 女的多吗? 不多	Phụ nữ nhiều không? Không nhiều
594	Jiù shì tā men yīn wèi shén me yuán yīn ne? 就是她们因为什么原因呢?	Lý do là gì?
595	Yí qíng bié liàn le, yě yǒu xiǎo hái le 移情别恋了, 也有小孩了	Yêu một người khác và họ đã có con.
596	Nà hòu miàn tā men yǒu lí hūn ma hái shì zài yì qǐ? 那后面她们有离婚吗还是在一起?	Sau đó họ ly hôn hay tiếp tục ở bên nhau?
597	Lí hūn le 离婚了	Đã ly hôn.
598	Nà zhēn hái méi yù dào guo. 那真还没遇到过。	Mình chưa gặp phải
599	Wǒ men shēn biān dōu méi yǒu zhè yàng de rén. 我们身边都没有这样的人。	Xung quanh bọn mình không có người như vậy
600	Yǒu a, nà kě dìng a, hěn duō, bù guǎn nán nǚ dōu yǒu 有啊, 那肯定啊, 很多, 不管男女都有	Có chứ, chắc chắn rồi, rất nhiều, bất kể là nam hay nữ
601	Wèi le shén me yuán yīn ne? 为了什么原因呢?	Lý do là gì?

602	Gèzhǒng dōu yǒu ba, xūqiú ba, háishi xūqiú bǐjiào dà. 各种都有吧，需求吧，还是需求比较大。	Đủ loại lý do. Nhu cầu. Họ có rất nhiều nhu cầu
603	Zìjǐ de língyībàn mǎnzú bùliǎo shì ba? Duì 自己的另一半满足不了是吧？ 对	Người bạn đời không làm hài lòng được phải không? Đúng
604	Yǒu ba Nánde nǚde? 有吧 男的女的？	Có. Đàn ông hay phụ nữ?
605	Shì nánfāng chūguǐ 是男方出轨	Đàn ông.
606	Wǒ rènshi de rén dāngzhōng quèshí nán de chūguǐ huì bǐ nǚ de chūguǐ duō. 我认识的人当中确实男的出轨会比女的出轨多。	Trong số những người mình biết, đàn ông lừa dối nhiều hơn phụ nữ.
607	Tā jiùshì gāng jiéhūn hái bùdào yī nián, hái zi dōu yǒu le 他就是刚结婚还不到一年，孩子都有了	Anh chàng này (mình biết) mới lấy vợ chưa đầy một năm và đã có một đứa con.
608	ránhòu nán de... Chūyú shénme yuányīn ne? 然后男的... 出于什么原因呢？	Và anh chàng... Vì lý do gì?
609	Wǒ bù zhīdào shì chūyú shénme yuányīn, 我不知道是出于什么原因，	Mình không biết lý do tại sao
610	ránhòu jiù líhūn, hái zi dōu yǒu le 然后就离婚，孩子都有了	Họ đã ly hôn. Đã có một đứa con.

611	Yǒu zhīdào ba Nánde nǚde? 有知道吧 男的女的?	Có người mà mình biết Đàn ông hay phụ nữ?
612	Nánnǚ qíshí dōu yǒu. 男女其实都有。	Có cả hai
613	Nánde duō nǚde duō? 男的多女的多?	Đàn ông hay phụ nữ nhiều?
614	Nánde chūguǐ mòshēngrén de duō, nǚde chūguǐ shúrén de duō. 男的出轨陌生人的多, 女的出轨熟人的多。	Đàn ông hay ngoại tình với người lạ, phụ nữ hay ngoại tình với người quen.
615	Nà tāmen tōngcháng shì yīnwèi shá yuányīn chūguǐ? 那他们通常是因为啥原因出轨呢?	Họ thường ngoại tình vì lí do gì?
616	Shǒuxiān jiùshì gǎnqíng bùhé ba. 首先就是感情不和吧。	Đầu tiên là tình cảm không hợp
617	Gǎnqíng hé bù hé de shíhou, fǎnzhèng dōu shì yǒu jīhuì chūguǐ de. 感情和不和的时候, 反正都是有机会出轨的。	Tình cảm hợp hay không thì luôn có cơ hội để ngoại tình
618	Yǒu a Nánde nǚde? Nǚde 有啊 男的女的? 女的	Có, có Đàn ông hay phụ nữ? Phụ nữ
619	Nǚde duō háishì nán de duō? Nǚde duō 女的多还是男的多? 女的多	Có nhiều phụ nữ hơn hay nhiều đàn ông hơn?
620	Tāmen wèishénme pǐtuǐ? 他们为什么劈腿?	Tại sao họ lại ngoại tình?

	她们为什么劈腿?	
621	Kěnéng yùdào gèng shuài de ba 可能遇到更帅的吧	Có lẽ, họ đã gặp được ai đó đẹp trai hơn.
622	Dāngrán tā bùhuì la, tā yě hěn zhuānyī de 当然她不会啦, 她也很专一的	Tất nhiên là không! Cô ấy rất chung thủy.
623	Nǐ yǒu bèi pītuǐ guo ma? 你有被劈腿过吗?	Bạn đã bao giờ bị lừa dối chưa?
624	Méi fāxiàn guo, wǒ bù zhīdào yǒuméiyǒu 没发现过, 我不知道有没有	Chưa phát hiện ra, không biết có không
625	Nà duō le qù le 那多了去了	Có rất nhiều!
626	Nánde nǚde? Dōu yǒu 男的女的? 都有	Đàn ông hay phụ nữ? Đều có
627	Dōu shì yīnwèi shénme yuányīn ne? 都是因为什么原因呢?	Lý do là gì?
628	Dōu yīnwèi... shì tā gàosu le wǒ cái zhīdào tā chūguǐ. 都因为... 是他告诉了我才知道他出轨。	Chỉ khi họ nói với mình thì mình mới biết họ ngoại tình
629	Ránhòu tāmen hòumiàn yǒu jìxù zàiyīqǐ ma? 然后他们后面有继续在一起吗?	Sau đó họ có tiếp tục ở bên nhau không?
630	Nà duìfāng bù zhīdào de ya 那对方不知道的呀	Đối phương không biết điều đó

631	Yě yǒu, jiùshì péngyou chūguǐ, 也有，就是朋友出轨，	Có, là một người bạn ngoại tình
632	dànshì duìfāng bù zhīdào de yě yǒu hěn duō 但是对方不知道的也有很多	nhưng đối phương không biết
633	Suǒyǐ nǐ bāobì le tā? 所以你包庇了他？	Vậy là bạn đã bao che cho họ?
634	Nà biéren de shìqing wǒ yě guǎn bùliǎo a 那别人的事情我也管不了啊	Việc của người ta mình cũng không thể quản được.
635	Rúguǒshuō tā chūguǐ yǐngxiǎng dào wǒ le, nà wǒ kěnéng jiù huì shuō 如果说他出轨影响到我了，那我可能会说	Nếu việc họ ngoại tình ảnh hưởng đến mình thì có thể mình sẽ nói
636	Nà nǐ bù yǐngxiǎng wǒ, 那你不影响我，	Nếu nó không ảnh hưởng đến mình
637	tā chū tā de guǐ. Tā chūguǐ de shì nǐ nǚpéngyou 他出他的轨。 他出轨的是你女朋友	thì kệ họ. Bạn sẽ làm gì nếu anh ta ngoại tình với bạn gái của bạn?
638	Nà jiù bù tài... Nà wǒ gēn tā shuō yǒu shénme yòng? 那就不太... 那我跟他说有什么用？	Điều đó sẽ không... Thế thì mình nói gì cũng có ích gì?
639	Duì o, nà zěnmebàn? 对哦，那怎么办？	Đúng rồi, lúc đó bạn sẽ làm gì?

640	Nà jiù... Wǒ jiù chūguǐ tā nǚ péngyou lo! 那就... 我就出轨他女朋友咯!	Rồi... Mình sẽ ngoại tình với bạn gái của hấn!
641	Nǐ huì dǎ tā ma? Rúguǒ tā gēn nǐ nǚ péngyou... 你会打他吗? 如果他跟你女朋友...	Bạn sẽ đánh anh ta nếu anh ta đi cùng bạn gái của bạn chứ?
642	Bù huì dǎ ba, nà jiù... chūguǐ le... Jìrán nǚ péngyou dōu gēn tā chūguǐ le, 不会打吧, 那就... 出轨了...既然女朋友都跟他出轨了,	Không, mình sẽ không làm vậy. Nếu anh ta ngoại tình với bạn gái mình
643	nà jiù... jiù yuǎnlí jiù hǎo le. 那就...就远离就好了。	Mình sẽ tránh xa anh ấy.
644	Yǒu, suīrán bù duō 有, 虽然不多	Có, nhưng không nhiều.
645	Nánshēng háishi nǚshēng duō yīdiǎn? 男生还是女生多一点?	Đàn ông hay phụ nữ nhiều hơn?
646	Háishi piān nánshēng duō yīdiǎn de 还是偏男生多一点的	Đàn ông nhiều hơn
647	Nǚshēng dehuà xiāngduì lái shuō 女生的话相对来说	Nói một cách tương đối,
648	wǒ juéde kěnéng wǒ rènshi de péngyou dāngzhōng 我觉得可能我认识的朋友当中	những người bạn nữ mà tôi biết
649	hěn duō háishi tǐng bǎoshǒu de, huòzhě tǐng chuántǒng de, 很多还是挺保守的, 或者挺传统的,	dè dặt và truyền thống hơn.

650	nàme yībān yě bùhuì nàme de huāxīn. 那么一般也不会那么的花心。	thường không đào hoa lắm
651	Zhè yīdiǎn quèshí háishi nánháizi duō yīdiǎn. 这一点确实还是男孩子多一点。	Về vấn đề này, quả thực đàn ông nhiều hơn
652	Nà tāmen zuìhòu yǒu líhūn ma? Háishi shuō yǒu jìxù zàiyīqǐ? 那他们最后有离婚吗？还是说有继续在一起？	Cuối cùng họ ly hôn hay tiếp tục bên nhau?
653	Yǒude bǐfāngshuō hái méiyǒu jiéhūn de, tāmen hòumiàn jiù fēnkāi le. 有的比方说还没有结婚的，他们后面就分开了。	Với những người chưa kết hôn, thì họ chia tay
654	Wǒ shēnbiān shì yǒu yī gè zhèyàng de péngyou de, 我身边是有一个这样的朋友的，	Mình có một người bạn đang ở trong hoàn cảnh này
655	ránhòu jiù méiyǒu zàiyīqǐ. 然后就没有在一起。	và cuối cùng đã chia tay.
656	Nàme jiéhūn zhīhòu chūguǐ de yě yǒu, 那么结婚之后出轨的也有，	Kết hôn xong ngoại tình cũng có
657	dànshì tāmen háishi xuǎnzé jìxù zàiyīqǐ de, 但是他们还是选择继续在一起的，	nhưng họ vẫn chọn ở lại trong mối quan hệ.
658	yīnwèi jiù xiàng nǐ gāngcái wèn de nàge wèntí, 因为就像你刚才问的那个问题，	Bởi vì giống như câu hỏi bạn vừa hỏi,

659	wèile háizi wèile jiāting de zhège wánzhěng héxié shénmede, 为了孩子为了家庭的这个完整和谐什么的，	vì lợi ích của con cái và giữ gìn sự hòa thuận trong gia đình,
660	jiù tāmen háishi xuǎnzé jìxù jiāngjiu de zàiyīqǐ. 就他们还是选择继续将就地在一起。	họ đã thỏa hiệp và ở lại với nhau.
661	Zài wǒ zhèbiān wǒ gǎnjué hǎoxiàng dōu chàbuduō, 在我这边我感觉好像都差不多，	Từ góc nhìn của mình, mình cũng cảm thấy như vậy
662	jiù wǒ suǒ zhīdào de kěnéng nà jǐge nán de yě yǒu, nǚ de yě yǒu 就我所知道的可能那几个男的也有，女的也有	Trong số những người mình biết, có cả nam lẫn nữ.
663	Dànshì míngxian shì nánshēng chūguǐ dehuà ne, tā de jiéjú huì hǎo yīdiǎn 但是明显是男生出轨的话呢，他的结局会好一点	Nhưng rõ ràng khi đàn ông ngoại tình thì kết quả không đến nỗi tệ như vậy
664	nǚfāng kěnéng huì tuǒxié duō yīdiǎn. 女方可能会妥协多一点。	vì phụ nữ dễ thỏa hiệp hơn.
665	Rúguǒ shì nǚfāng chūguǐ dehuà ne hǎoxiàng jīběnshàng dōu sǎn le. 如果是女方出轨的话呢好像基本上都散了。	Nhưng khi phụ nữ ngoại tình họ thường ly hôn.
666	Dànshì wǒ yě yùdào guo jiùshì nánfāng chūguǐ, ránhòu jiéjú bùtài hǎo de, 但是我也遇到过就是男方出轨，然后结局不太好的，	Nhưng mình đã từng thấy đàn ông ngoại tình và có kết cục tệ

667	yīnwèi tā chūguǐ zhīhòu kěnéng jiùshì tā yòu chóngzǔ le jiāting, 因为他出轨之后可能就是他又重组了家庭,	vì sau (ly hôn) anh ta đã tái hôn
668	dàn chóngzǔ zhīhòu jiāting qíshí yě bìng bùshì hěn xìngfú. 但重组之后家庭其实也并不是很幸福。	nhưng lại tiếp tục có một cuộc hôn nhân không hạnh phúc.
669	Qiánmiàn dōu yǒu tídao shuō shēnbiān yǒu rènshi de rén 前面都有提到说身边有认识的人	Bạn đã đề cập rằng có những người xung quanh bạn
670	yǒu chūguǐ zhège xiànxàng, 有出轨这个现象,	có hiện tượng ngoại tình
671	nà jiùshì nánxìng dehuà, tāmen tōngcháng shì yīnwèi shénme yuányīn? 那就是男性的话, 他们通常是因为什么原因?	Lý do ngoại tình của đàn ông là gì?
672	Shì jīngshén shàng de bù mǎnzú háishì shēnglǐ shàng de bù mǎnzú? 是精神上的不满足还是生理上的不满足?	Đó là sự không hài lòng về cảm xúc hay tình dục?
673	Zhōngguó de fūqī shì zhèyàngzi de, 中国的夫妻是这样子的,	Nhiều cặp đôi Trung Quốc đều như vậy
674	tā yǒu hěn duō tā zài tánliàn'ài de shíhou dehuà ne 他有很多他在谈恋爱的时候的话呢	khi họ đang hẹn hò,

675	tāmen shì fēicháng de yǒu gòngtóng yǔyán huò zěnyàng, 他们是非常的有共同语言或怎样,	họ có rất nhiều điểm chung để nói.
676	dànshì zhēnzhèng gōngzuò zhīhòu, 但是真正工作之后,	Nhưng khi họ bắt đầu đi làm,
677	yīnwèi tāmen liǎng gè rén de shìjiè jiù píngxíng le, 因为他们两个人的世界就平行了,	thế giới của họ trở nên song song với nhau
678	ránhòu tā huì gèng duō de... 然后他会更多的...	và họ sẽ...
679	Suǒyǐ shuō nǐ kàn nánxìng chūguǐ hěn duō dōu shì tóngshì, tóngxué, 所以说你看男性出轨很多都是同事、同学,	Vì vậy, bạn có thể thấy rằng ngoại tình chủ yếu là đồng nghiệp hoặc bạn bè ở trường.
680	dànshì nǚxìng dehuà kěnéng piān jīngshén chūguǐ yīdiǎn, 但是女性的话可能偏精神出轨一点,	Nhưng phụ nữ có xu hướng ngoại tình tư tưởng.
681	tā kěnéng huì shì zài yīxiē ruǎnjiàn. 她可能会是在一些软件。	Họ có thể truy cập một số ứng dụng
682	Kěnéng tā zhǎo yī gè qīngtīngzhě, kěnéng tā bǐjiào jì mò, 可能她想找一个倾听者, 可能她比较寂寞,	tìm kiếm một người biết lắng nghe vì họ cô đơn,
683	ránhòu tā xǐhuan yī gè mòshēngrén tīng tā qīngsù. 然后她喜欢一个陌生人听她倾诉。	Họ muốn tìm một người lạ để lắng nghe họ.

684	Dàn nánxìng dehuà ne chūguǐ duō de hǎoxiàng dōu shì shénme 但男性的话呢出轨多的好像都是什么	Nhưng với đàn ông, họ ngoại tình thể xác nhiều hơn
685	gēn tóngshì ya, tóngxué ya huòzhě shì jiùshì rènshi de rén. 跟同事呀、同学呀或者是就是认识的人。	với đồng nghiệp, bạn học hoặc bạn bè của họ.
686	Qíshí wǒ yǒu zhùyì dào yīdiǎn, jiù xiàng wǒmen fùmǔ nà yī dài rén, 其实我有注意到一点，就像我们父母那一代人，	Thực ra, mình đã nhận thấy rằng ở thế hệ cha mẹ chúng ta,
687	tāmen qíshí zài shēng wán háizi 他们其实在生完孩子	sau khi sinh con xong
688	jīběnshàng jiù bù tài huì shuì zài yìqǐ le, shènzhì 基本上就不太会睡在一起了，甚至	thậm chí còn không ngủ với nhau nữa.
689	Shènzhì fēnfáng shuì Duì duì duì 甚至分房睡 对对对	Họ thậm chí còn ngủ riêng phòng Đúng vậy
690	Wǒ bà mā jiùshì! 我爸妈就是！	Bố mẹ mình là vậy đấy!
691	Nǐ juéde xiànzài zhèzhǒng qíngkuàng zài Zhōngguó hái pǔbiàn ma? 你觉得现在这种情况在中国还普遍吗？	Bạn có nghĩ điều này vẫn còn phổ biến ở Trung Quốc không?
692	Pǔbiàn, yě tǐng pǔbiàn de. Hěn pǔbiàn 普遍，也挺普遍的。 很普遍	Khá phổ biến. Rất phổ biến.

693	Wèishénme ne? Jiù xiànzài wèishénme hái shì zhèyàngzi? 为什么呢？就现在为什么还是这样子？	Tại sao bây giờ vẫn như vậy?
694	Tā tǐng yǒu fāyánquán de, nǐ gāngcái bùshì shuō le ma? 他挺有发言权的，你刚才不是说了吗？	Cậu ấy có tư cách hơn để nói về điều này. Không phải cậu vừa nói như vậy (bố mẹ bạn đã như vậy) sao?
695	Wǒ fùmǔ shì hěn zǎo jiù fēnfáng shuì le, ránhòu tāmen... 我父母是很早就分房睡了，然后他们...	Bố mẹ mình bắt đầu ngủ riêng từ rất lâu và họ...
696	Wǒ juéde bùshì shuō méiyǒu ài... bù xiāng'ài a huòzhě shuō zěnmeyàng, 我觉得不是说没有爱... 不相爱啊或者说怎么样，	Mình không nghĩ là họ không yêu nhau hay gì cả
697	gèng duō de shì shēnghuó xíguàn de bùtóng ba 更多的是生活习惯的不同吧	mà là vì thói quen sống không giống nhau
698	Tāmen juéde zhèyàng fēnfáng shuì dehuà gèngjiā héxié. 他们觉得这样分房睡的话更加和谐。	Họ cảm thấy ngủ riêng phòng sẽ hòa hợp hơn
699	Wǒ juéde kěnéng hái yǒu yīzhǒng xìng xiūchǐ, 我觉得可能还有一种性羞耻，	Mình nghĩ có thể là do người thế hệ trước
700	yǐqián shàng yī bèi de rén duì ba? Yǒu 以前上一辈的人对吧？ 有	cảm thấy xấu hổ về quan hệ tình dục, phải không? Đúng vậy

701	Tāmen huì juéde yóuqíshì zài xiǎohái miànqián 他们会觉得尤其是在小孩面前	Họ cảm thấy đặc biệt là trước mặt con trẻ
702	biǎoxiàn chū zhèzhǒng fēicháng qīn de xíngdòng shì xiūchǐ de. 表现出这种非常亲的行动是羞耻的。	mà thể hiện những hành động gần gũi thân mật rất xấu hổ
703	Suǒyǐ zhè háishi tǐng chuántǒng de yī gè xiǎngfǎ, duì 所以这还是挺传统的一个想法，对	nên đây cũng là một lối suy nghĩ khá truyền thống
704	Qíshí duìyú hěn duō de wàiguórén láishuō, 其实对于很多的外国人来说，	Trên thực tế, đối với nhiều người nước ngoài,
705	tā niánjì hěn dà, tā yījiù dōu huì yǒu xìngshēnghuó de, duì ba? 他年纪很大，他依旧都会有性生活的，对吧？	ngay cả khi già họ vẫn quan hệ tình dục phải không?
706	Liù qīshí suì xìngshēnghuó hěn zhèngcháng de. 六七十岁性生活很正常的。	Việc quan hệ tình dục ở độ tuổi 60 và 70 là điều hết sức bình thường.
707	Tāmen yě bù xiū yú xiàng tāmen de xiǎohái zhǎnxiàn zhèzhǒng qīnmì de... duì 他们也不羞于向他们的小孩展现这种亲密的... 对	Và họ không xấu hổ khi thể hiện sự thân mật của mình trước mặt con cái.
708	tāmen hěn xǐhuan qù share, duìbùduì? 他们很喜欢去 share，对不对？	Họ thích chia sẻ điều đó, phải không?

709	Shènzhi xiàng háizi lái chuánshòu zhè fāngmiàn de jīngyàn dēngdēng 甚至向孩子来传授这方面的经验等等	Họ thậm chí còn chia sẻ kinh nghiệm của mình với con cái.
710	Tán xìng sè biàn zài Zhōngguó zhème duō nián le, 谈性色变在中国这么多年了,	Cảm giác không dễ dàng khi bàn chuyện tình dục đã tồn tại ở Trung Quốc từ rất lâu
711	dàoxiànzài wéizhǐ dehuà, 到现在为止的话,	thậm chí cho đến nay,
712	wǒmen yījiù duì tā háishi méiyǒu wánquán dǎkāi, wánquán de fàngkāi 我们依旧对它还是没有完全打开, 完全的放开	chúng ta vẫn chưa hoàn toàn cởi mở về nó.
713	Zhège dehuà zhēn de shì shòudào hěn duō hěn duō nián de 这个的话真的是受到很多很多年的	Đó là vì chúng ta đã bị ảnh hưởng
714	zhège chuántǒng sīxiǎng de yī gè yāyì. 这个传统思想的一个压抑。	bởi lối tư duy truyền thống trong nhiều năm.
715	Háiyǒu yīfāngmiàn wǒ jiù juéde tāmen quèshí jiùshì zài zhè fāngmiàn 还有一方面我就觉得他们确实就是在这方面	Còn một vấn đề khác đó là
716	méiyǒu zìjǐ de yī gè zhuīqiú. 没有自己的一个追求。	việc đáp ứng nhu cầu này không phải là ưu tiên hàng đầu.
717	Huòzhě yǒu, tā bù tài huì biǎodá. 或者有, 他不太会表达。	Hoặc có lẽ họ có (nhu cầu) nhưng không biết cách thể hiện.

718	Duì, bù tài huì biǎodá, yě bǐjiào yāyì zìjǐ ba kěnéng 对, 不太会表达, 也比较压抑自己吧可能	Đúng là không biết cách thể hiện, tự kiềm chế mình
719	Duì, yǐqián kěnéng lián tíqǐ nàge cí dōu yǒudiǎn bùhǎoyìsi, 对, 以前可能连提起那个词都有点不好意思,	Đúng vậy, có lẽ trước đây chỉ nhắc đến từ (tình dục) thôi cũng đã khiến họ xấu hổ.
720	dōu yào yòng biéde cí dàitì. 都要用别的词代替。	phải thay thế từ đó bằng một từ khác.
721	Duì, shìde, suǒyǐ shuō xiànzài háishi mànman de zài jìnbù... 对, 是的, 所以说现在还是慢慢地在进步...	Đúng vậy, có thể nói bây giờ chúng ta tiến bộ dần dần...
722	Xiànzài yě shì a! 现在也是啊!	Bây giờ vẫn thế mà!
723	Nǐ kàn wǒmen nàxiē jiùshì wǎngluò wénxué a 你看我们那些就是网络文学啊	Bạn xem văn học trên mạng bây giờ
724	huòzhě shì shuō zhèxiē píngtái shàngmiàn, dōu shì shuō shénme xiū xiū a 或者是说这些平台上面, 都是说什么羞羞啊	hoặc trên các nền tảng (trực tuyến), mọi người sử dụng các từ như “xiu xiu”
725	huòzhě shì shénme pā pā a Wū shān yúnyǔ 或者是什么啪啪啊 巫山云雨	hoặc “pa pa” (thay thế cho từ “sex”).

726	Duì, yǐqián shì jiào wū shān yúnyǔ 对，以前是叫巫山云雨	Đúng rồi, người xưa thường dùng “wu shan yun yu” (để chỉ tình dục).
727	háishi yǒu hěn duō dài míng cí 还是有很多代名词	Vẫn còn nhiều từ để thay thế cho nó.
728	Juéduì bù huì yòng nà zhǒng hěn... Hěn zhí bái de 绝对不会用那种很... 很直白的	Tuyệt đối sẽ không sử dụng... Từ ngữ quá thẳng thắn.
729	Zhè shì Zhōngguó rén tè yǒu de hán xù ba 这是中国人特有的含蓄吧	Người Trung Quốc hay gián tiếp khi nói về điều này.
730	Tā bù xiàng Yīng yǔ zhōng 它不像英语中	Không giống như trong tiếng Anh
731	jiù zhí jiē shuō chū hǎo xiàng yě bù shì shén me dà shì er. 就直接说出好像也不是什么大事儿。	khi mà việc nói trực tiếp không phải là vấn đề gì to tát
732	Duì, shì de 对，是的	Phải.
733	Nǐ jué de jiù shì nán shēng gēn nǚ shēng nǎ yì fāng gèng róng yì chū guǐ? 你觉得就是男生跟女生哪一方更容易出轨？	Bạn nghĩ giới tính nào dễ ngoại tình hơn, nam hay nữ?
734	Dōu yǒu kě néng 都有可能	Cả hai đều có thể.
735	Zhǔ yào hái shì kàn zì jǐ gè rén de xìng gé, nǐ shì nǎ yì zhǒng rén, 主要还是看自己个人的性格，你是哪一种人	Nó chủ yếu phụ thuộc vào tính cách của mỗi người và họ là người như thế nào.

736	Xiàng wǒ dehuà, wǒ bùkěnéng, wǒ bù chūguǐ de 像我的话，我不可能，我不出轨的	Như mình, mình sẽ không thể ngoại tình được.
737	Nǐ juéde nǐ bùkěnéng, shì ba? Duì 你觉得你不可能，是吧？ 对	Bạn không nghĩ mình có thể làm được điều đó phải không? Đúng vậy
738	Wǒ juéde zuòwéi nánrén láijiǎng dehuà, gèng róngyì ròutǐ chūguǐ, 我觉得作为男人来讲的话，更容易肉体出轨，	Mình nghĩ đàn ông dễ ngoại tình thể xác hơn
739	dàn zuòwéi nǚrén láijiǎng dehuà gèng róngyì jīngshén chūguǐ. 但作为女人来讲的话更容易精神出轨。	nhưng đối với phụ nữ, ngoại tình tư tưởng lại dễ dàng hơn.
740	Wèishénme ne? 为什么呢？	Tại sao?
741	Nǐ yě tóngyì Wǒ yě bǐjiào zàntóng 你也同意 我也比较赞同	Bạn đồng ý chứ? Mình cũng vậy
742	Zuòwéi nánrén láijiǎng, tā de shēnglǐ zhuàngkuàng dehuà, 作为男人来讲，他的生理状况的话，	Là một người đàn ông, xét về tình trạng thể chất của mình,
743	kěnéng jiùshì tā biǎoxiàn chūlai de huì bǐ nǚrén gèngjiā qiángliè yīdiǎn. 可能就是他表现出来的会比女人更加强烈一点。	có lẽ đàn ông thể hiện điều đó mạnh mẽ hơn phụ nữ một chút.
744	Dàn shíjìshàng dehuà kěnéng nǚrén yě huì bǐjiào qiángliè ba, 但实际上的话可能女人也会比较强烈吧，	Nhưng trên thực tế, phụ nữ cũng có thể mãnh liệt

745	dànshì kěnéng nánrén huì biǎoxiàn chūlai de gèng duō yīdiǎn, jiù zhège yìsi 但是可能男人会表现出来的更多一点，就这个意思	nhưng đàn ông sẽ thể hiện điều đó nhiều hơn. Đó chính là điều mình muốn nói.
746	Wǒ gèrén céngmiàn juéde méiyǒu shuō shénme 我个人层面觉得没有说什么	Cá nhân mình không nghĩ
747	nánfāng huòzhě nǚfāng gèng róngyì, 男方或者女方更容易，	đàn ông hay phụ nữ dễ ngoại tình hơn
748	yīnwèi nánǚ běnshēn jiùshì píngděng de, duì ba? 因为男女本身就是平等的，对吧？	Vì nam nữ đều bình đẳng phải không?
749	Wǒ juéde méiyǒu xìngbié qūbié 我觉得没有性别区别	Mình không nghĩ có sự khác biệt giữa các giới tính.
750	Jiùshì wǒ juéde fǎn'ér gèng yōuxiù de nà yīfāng 就是我觉得反而更优秀的那一方	Thay vào đó, mình cảm thấy ai có ưu thế hơn
751	chūguǐ de gàilǜ bǐjiào gāo yīdiǎn. 出轨的概率比较高一点。	sẽ có khả năng ngoại tình cao hơn.
752	Rúguǒshuō nǚfāng yīlài nánfāng duō yīdiǎn, 如果说女方依赖男方多一点，	Nếu phụ nữ phụ thuộc nhiều hơn vào đàn ông,
753	nà kěnéng nánfāng chūguǐ gàilǜ gāo yīdiǎn, 那可能男方出轨概率高一点，	thì khả năng cao là đàn ông sẽ ngoại tình.
754	nánfāng yīlài nǚfāng duō yīdiǎn, 男方依赖女方多一点，	Nếu ngược lại,

755	nà kěnéng nǚfāng chūguǐ gàilǜ jiù gāo yīdiǎn. 那可能女方出轨概率就高一点。	thì khả năng cao là người phụ nữ sẽ ngoại tình.
756	Háishi kàn nàge jīngjì de nénglì, shì ba? 还是看那个经济的能力，是吧？	Nó phụ thuộc vào khả năng tài chính của mỗi người, phải không?
757	Bùyīdìng shì jīngjì nénglì a, 不一定是经济能力啊，	Đó không nhất thiết là sức mạnh tài chính,
758	zhěngtǐ, bāokuò xìnggé a jiùshì juéduàn lì a zhèxiē 整体，包括性格啊就是决断力啊这些	nhưng những phẩm chất tổng thể, chẳng hạn như tính cách, sự quyết đoán, v.v.
759	Yǐqián dehuà ne wǒmen kěnéng jīngcháng huì shuō, shuō de bùkèqì yīdiǎn 以前的话呢我们可能经常会说，说的不客气一点	Trước đây, chúng ta có thể thường nói, nói một cách thẳng thắn, không ngại rằng
760	shuō nánshēng shì xiàbànnshēn sīkǎo de yī gè dòngwù 说男生是下半身思考的一个动物	đàn ông là sinh vật suy nghĩ bằng bộ phận dưới
761	Piān ròutǐ chūguǐ de duō yīdiǎn Duì, kěnéng jīlǜ huì gāo yīdiǎn 偏肉体出轨的多一点 对，可能几率会高一点	Họ có xu hướng ngoại tình thể xác nhiều hơn Đúng vậy, tỉ lệ cao hơn.
762	Nǚshēng yībānláishuō dehuà kěnéng tā gèng qīngxiàngyú... 女生一般来说的话可能她更倾向于...	Nhưng đối với phụ nữ, họ có xu hướng thích
763	duì, jīngshén céngmiàn de 对，精神层面的	ngoại tình tư tưởng

764	Yǐqián shì zhème shuō de. 以前是这么说的。	Người xưa thường nói vậy
765	Dàn xiànzài dehuà wǒ juéde yīnwèi bìjìng shèhuì yě zài fāzhǎn, 但现在的话我觉得因为毕竟社会也在发展，	Nhưng bây giờ, mình nghĩ rằng khi xã hội chúng ta tiến bộ,
766	qíshí nán nǚ dehuà yě dōu zài gǎibiàn, 其实男女的话也都在改变，	cả đàn ông và phụ nữ đều đang thay đổi
767	yě dōu zài bùduàn de jìnbù hé fāzhǎn, suǒyǐ shuō zhège dehuà yīnwèi... 也都在不断地进步和发展，所以说这个的话因为...	và không ngừng phát triển nên mình nghĩ,
768	Wǒ juéde hěn nánshuō nǎ yīfāng huì duō yīdiǎn. 我觉得很难说哪一方会多一点。	thật khó để nói giới tính nào có nhiều khả năng ngoại tình hơn
769	Nǐ juéde ne? Yǒu bùtóng de guāndiǎn ma? 你觉得呢？有不同的观点吗？	Bạn nghĩ sao? Bạn có quan điểm khác không?
770	Wǒ juéde jiùshì xiànzài kěndìng shì nǚshēng 我觉得就是现在肯定是女生	Mình nghĩ rằng phụ nữ ngày nay
771	yào bǐ guòqù de nǚshēng gèng róngyì chūguǐ. 要比过去的女生更容易出轨。	dễ dàng ngoại tình hơn trước
772	Yòuhuò gèng duō ma? 诱惑更多吗？	Vì có nhiều cám dỗ hơn sao?

773	Bùshì, wǒ juéde yīnwèi xiànzài nǚxìng de sīxiǎng gèngjiā jiěfàng le. 不是，我觉得因为现在女性的思想更加解放了。	Không, mình nghĩ là do suy nghĩ của phụ nữ đã được giải phóng
774	Wǒ juéde zhè qíshí... chūguǐ tā bìng bùshì shuō... 我觉得这其实... 出轨它并不是说...	Mình nghĩ ngoại tình nên
775	Yīnggāi yòng zhōngxìng de jiǎodù lái... tàidu lái duìdài tā, 应该用中性的角度来... 态度来对待它，	nhìn nhận dưới góc độ trung lập.
776	bùyīdìng bǎ tā dāngchéng yī gè huàishì. 不一定把它当成一个坏事。	không nên coi nó hoàn toàn là một điều xấu
777	Wǒ juéde xiànzài de nǚxìng kěnéng shì bǐ yǐqián chūguǐ de gàilǜ yào gāo yīxiē. 我觉得现在的女性可能是比以前出轨的概率要高一些。	Mình nghĩ con gái thời nay tỉ lệ ngoại tình cao hơn xưa.
778	Wǒ juéde shì wénmíng jìnbù de... 我觉得是文明进步的...	Mình nghĩ đó là biểu hiện của
779	Yī gè tǐxiàn, shì ba? Duì duì 一个体现，是吧？ 对对	sự tiến bộ văn minh, phải không? Đúng vậy
780	Xiànzài wùzhì hěn fādá le, 现在物质很发达了，	Khi nhu cầu vật chất phát triển

781	nàme wǒ de jīngshén shìjiè yě yào dédào jí dà de mǎnzú. 那么我的精神世界也要得到极大的满足。	thì cũng cần làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần
782	Suǒyǐ zhè fāngmiàn dehuà jiùshì wǒ juéde wúlùn shì nánshēng háishi nǚshēng 所以这方面的话就是我觉得无论是男生还是女生	Vì vậy, về vấn đề này, mình nghĩ cả nam và nữ
783	dōu bǐ yǐqián yào gèng dàdǎn hé yuànyì qù chángshì yīxiē xīn de dōngxì le. 都比以前要更大胆和愿意去尝试一些新的东西了。	càng táo bạo hơn và sẵn sàng thử những điều mới so với trước đây.
784	Duì, wǒ juéde shì, wǒ tóngyì tā de guāndiǎn 对, 我觉得是, 我同意他的观点	Đúng, mình cũng đồng ý với quan điểm của anh ấy
785	Rúguǒshuō nǐ wúyìzhōng fāxiàn nǐ péngyou de lìngyībàn chūguǐ le, 如果说你无意中发现你朋友的另一半出轨了,	Nếu bạn vô tình phát hiện ra bạn đời của bạn mình ngoại tình
786	nǐ huì zěnmebàn? 你会怎么办?	bạn sẽ làm gì?
787	Jiù jiǎshè gānghǎo zhuàng shàng le. 就假设刚好撞上了。	Giả sử bạn tình cờ bắt gặp họ
788	Rúguǒshuō tāmen gǎnqíng hǎo dehuà, jiù dàngzuò méi kàndào. 如果说他们感情好的话, 就当没看到。	Nếu vợ chồng họ có quan hệ tốt thì mình sẽ chỉ giả vờ như không nhìn thấy.

789	Gǎnqíng bùhǎo dehuà, kěnéng huì pángqiāocèjī de gēn tā tíxǐng yíxià. 感情不好的话，可能会旁敲侧击地跟他提醒一下。	Nếu mối quan hệ của họ không tốt, có lẽ mình sẽ ra dấu hiệu cho cậu ấy biết
790	Tíxǐng nǐ de péngyou shì ba? Duì, dàn bùhuì míng shuō 提醒你的朋友是吧? 对，但不会明说	Đưa ra gợi ý cho bạn của bạn? Đúng vậy, nhưng mình sẽ không nói thẳng
791	Bìjìng shì tāmen liǎng gè rén de shì wǒmen yě bùhǎo chāshǒu. 毕竟是他们两个人的事我们也不好插手。	Suy cho cùng thì đó là việc của họ và mình không nên can thiệp vào.
792	Nǐ ne, nǐ huì zěnmebàn? 你呢，你会怎么办?	Còn bạn thì sao? Bạn sẽ làm gì?
793	Rúguǒ shì wǒ de hǎopéngyou dehuà, rúguǒ shì guānxi bǐjiào hǎo dehuà, 如果是我的好朋友的话，如果是关系比较好的话，	Nếu đó là một người bạn tốt mà mình thân thiết,
794	wǒ kěndìng huì gēn tā jiǎng zhège shìqíng. 我肯定会跟他讲这个事情。	thì mình chắc chắn sẽ nói với cậu ấy về điều đó.
795	Zhìyú tā zěnmē qù chǔlǐ, nà shì tā zìjǐ de shìqíng. 至于他怎么去处理，那是他自己的事情。	Còn việc cậu ấy muốn giải quyết thế nào thì đó là việc của cậu ấy.
796	Dànshì wǒ juéde tā yǒu zhīqíng quán. 但是我觉得他有知情权。	Nhưng mình nghĩ cậu ấy có quyền được biết.

797	Zhège ma, yányǔ pángqiāocèjī yīxià ma, 这个嘛，言语旁敲侧击一下嘛，	Vấn đề này à, mình sẽ gợi gợi ý cho cậu ấy
798	wǒ yě bù zhíjiē tiǎomíng ba, qù pángqiāocèjī yīxià 我也不直接挑明吧，去旁敲侧击一下	Mình sẽ không nói trực tiếp với cậu ấy.
799	Wǒ huì pángqiāocèjī de dài tā chī diǎn lǜsè de. 我会旁敲侧击地带他吃点绿色的。	Mình sẽ gợi ý cho anh ấy bằng cách đưa cậu ấy đi ăn thứ gì đó màu xanh lá cây.
800	Wǒ bùhuì xuǎnzé yǐnmán de, zhège háishi yào... 我不会选择隐瞒的，这个还是要...	Mình sẽ không che giấu, cái này
801	Qǐng tā chīfàn, quán shì lǜ de, jiù zìjǐ tǐhuì ba 请他吃饭，全是绿的，就自己体会吧	Mình sẽ mời cậu ấy đi ăn đồ toàn màu xanh để cậu ấy tự ngộ ra
802	Nà wǒ zuìhǎo de péngyou nà kěndìng shì kěyǐ shēn jiāo, 那我最好的朋友那肯定是可以深交，	Nếu đó là người bạn thân nhất của mình
803	shénmeshì dōu kěyǐ shuō de, 什么事都可以说的，	thì bọn mình có thể nói với nhau về mọi thứ.
804	nà wǒ kěndìng shì gàosu tā de. 那我肯定是告诉他的。	Nên chắc chắn mình sẽ nói với cậu ấy.
805	Pāi gè zhàopiàn xiān, ránhòu zài gàosu péngyou. 拍个照片先，然后再告诉朋友。	Đầu tiên là chụp lại ảnh, sau đó kể lại cho bạn
806	Bùpà pòhuài tāmen de hūnyīn ma? 不怕破坏他们的婚姻吗？	Bạn không sợ rằng bạn sẽ phá hỏng cuộc hôn nhân của họ sao?

807	Bùpà, zhège yào chéngshí yīdiǎn de, 不怕，这个要诚实一点的，	Không. Mình cần phải thành thật
808	bùnéng ràng tā yīzhí bèi mán zhe de 不能让他一直被瞒着的	không thể giấu cậu ấy mãi được
809	Nà wǒ kěndìng huì jiǎng. 那我肯定会讲。	Mình chắc chắn sẽ nói với cậu ấy
810	Nǐ huì jiǎng ma? 你会讲吗?	Bạn sẽ kể sao?
811	Rúguǒ nǐ fāxiàn tā de nǚpéngyou chūguǐ le, nǐ huì jiǎng ma? 如果你发现他的女朋友出轨了，你会讲吗?	Nếu bạn phát hiện ra bạn gái cậu ấy ngoại tình, bạn sẽ kể sao?
812	Huì, kěndìng yào zhìzhǐ. 会，肯定要制止。	Có. mình sẽ làm cho nó dừng lại
813	Shàngqián zhìzhǐ shì ma? Duì 上前制止是吗? 对	Bước tới ngăn chặn sao? Đúng vậy
814	Nà wǒ kěnéng huì zhí shuō ai 那我可能会直说唉	Có lẽ mình sẽ nói thẳng với cậu ấy.
815	Shì duì zhe lìngyībàn shuō, háishì duì zhe nǐ de péngyou shuō? 是对着另一半说，还是对着你的朋友说?	Bạn sẽ nói với cậu ấy hay bạn gái cậu ấy?
816	Jiùshì duì wǒ péngyou a, yīnwèi zǎo fāxiàn zǎo jiějué. 就是对我朋友啊，因为早发现早解决。	Nói với bạn mình, vì biết sớm thì giải quyết sớm

817	Yīnwèi rúguǒshuō nǐ mǎn zhe 因为如果说你瞒着	Bởi vì nếu bạn giấu,
818	děng tāmen zìjǐ qù fāxiàn de shíhòu, 等他们自己去发现的时候,	đợi họ tự phát hiện
819	nà kěnéng dào le yī gè wúfǎwǎnjiù de dìbù, 那可能到了一个无法挽救的地步,	thì có thể sẽ là cho mọi thứ không thể cứu vãn được
820	huòzhě shuō liǎng gè rén huì zhíjiē nào dào... 或者说两个人会直接闹到...	hoặc cả hai sẽ đi đến mức....
821	Duì ba? Jiù bùtài hǎo 对吧? 就不太好	Đúng không? Nó sẽ không tốt
822	Tóngyàng shì chūguǐ, nǐ juéde nánxìng gēn nǚxìng 同样是出轨, 你觉得男性跟女性	Nếu cả đàn ông và phụ nữ đều ngoại tình,
823	shéi miànlín de yúnlùn yālì huì gèng dà? 谁面临的舆论压力会更大?	Bạn nghĩ giới tính nào sẽ gặp nhiều chỉ trích từ xã hội hơn?
824	Rúguǒ chuántǒng yīdiǎn lái jiǎng de huà, 如果传统一点来讲的话,	Nói theo truyền thống,
825	wǒ juéde nǚháizi yālì huì bǐjiào dà. 我觉得女孩子压力会比较大。	Mình nghĩ phụ nữ sẽ chịu nhiều áp lực hơn.
826	Dànshì xiànzài wǒ juéde nánháizi chūguǐ 但是现在我觉得男孩子出轨	Nhưng ngày nay, mình nghĩ nếu một chàng trai ngoại tình
827	qíshí yě shì yúnlùn yālì yě huì bǐjiào dà, 其实也是舆论压力也会比较大,	thì cũng sẽ phải đối mặt với rất nhiều lời chỉ trích

828	yīnwèi zhè liǎng gè dōu shì chūguǐ, zhègè xíngwéi xìngzhì dōu yīyàng ma 因为这两个都是出轨，这个行为性质都一样嘛	Vì cả hai đều là ngoại tình, hành vi như nhau.
829	Nà rúguǒ shì yī gè nánrén chūguǐ le, dàjiā huì zěnmě shuō? 那如果是一个男人出轨了，大家会怎么说？	Khi một người đàn ông ngoại tình, mọi người sẽ nói gì về anh ta?
830	Nánrén chūguǐ le, 男人出轨了，	Nếu một người đàn ông ngoại tình,
831	dàjiā jiù kěnéng huì shuō tā huāxīn a, zhānán a, shì ba? 大家就可能会说他花心啊，渣男啊，是吧？	mọi người sẽ gọi anh ta là lăng nhăng, tra nam, đúng không?
832	Nǚshēng ne? Nǚshēng jiùshì zhā nǚ ma, yīyàng ma 女生呢？ 女生就是渣女嘛，一样嘛	Còn phụ nữ thì sao? Phụ nữ cũng giống vậy, gọi là tra nữ
833	Wǒ juéde nǚde ba, 我觉得女的吧	Mình nghĩ là phụ nữ
834	Wǒ juéde zhègè shìjiè shàng duì nǚde hái búshì shuō hěn gōngpíng 我觉得这个世界上对女的还不是很公平	Mình cảm thấy thế giới này vẫn chưa công bằng với phụ nữ.
835	Rénjiā dōu shuō nánǚpíngděng, 人家都说男女平等，	Người ta nói nam nữ bình đẳng

836	dànshì zài yīxiē dàodé fāngmiàn dehuà, 但是在一些道德方面的话,	nhưng khi nói đến đạo đức,
837	duì nǚshēng hái shì fēicháng bù gōngpíng de. 对女生还是非常不公平的。	người ta vẫn bất công với phụ nữ.
838	Nǐ juéde wèishénme huì zhèyàng? 你觉得为什么会这样呢?	Tại sao bạn lại nghĩ như vậy?
839	Zhège shì lǎo zǔzōng, duì ba? Yīzhí yánxù xiàlai de shìqing... 这个是老祖宗, 对吧? 一直延续下来的事情...	Điều này đã có từ thời xa xưa, đến nay rồi
840	Chuántǒng Duì, chuántǒng 传统 对, 传统	Truyền thống. Đúng vậy, truyền thống.
841	Nà wǒ gǎnjué hái shì nǚrén miànlín de zhège yúlùn yāli bǐjiào dà yīdiǎn 那我感觉还是女人面临的这个舆论压力比较大一点	Mình cảm thấy phụ nữ phải đối mặt với sự chỉ trích nhiều hơn từ công chúng.
842	Zěnmeshuō ne? 怎么说呢?	Là sao?
843	Xiànzài zhège Zhōngguó de shèhuì shì duì nánxìng 现在这个中国的社会是对男性	Vì xã hội Trung Quốc khoan dung
844	duì xìng zhè fāngmiàn de kuānróng dù shì bǐ nǚxìng yào dà de duō de 对性这方面的宽容度是比女性要大得多的	với nam giới nhiều hơn nữ giới về mặt tình dục.

845	Zài wǒ xīnlǐ qíshí dōu shì yīyàng de, chūguǐ dōu shì bùhǎo de xíngwéi 在我心里其实都是一样的，出轨都是不好的行为	Nhưng với mình như nhau, ngoại tình đều là hành động xấu
846	Dànshì zài xiànzài de wǎngluò shàngmiàn, tā kěnéng... 但是在现在的网络上，它可能...	Nhưng trên mạng,
847	Jiù bǐrúshuō, nǐ kàn píngshí dàbùfen 比如说，你看平时大部分	ví dụ như là bạn thường thấy
848	bèi bào chūguǐ dōu shì yīxiē nán míngxīng, 被爆出轨都是一些男明星，	những người ngoại tình bị đưa tin phần lớn là sao nam
849	dànshì wǒ bù xiāngxìn nǚ míngxīng bùhuì chūguǐ. 但是我不相信女明星不会出轨。	Nhưng mình không tin sao nữ không lừa dối.
850	Kěnéng zhège shèhuì mùqián duì nánxìng chūguǐ de yúlùn huì bǐjiào dà ba. 可能这个社会目前对男性出轨的舆论会比较大吧。	Vì vậy có lẽ, những lời chỉ trích mà đàn ông phải đối mặt từ xã hội còn lớn hơn.
851	Wǒ juézhe duì xiànzài de shèhuì éryán, 我觉着对现在的社会而言，	Mình cảm thấy rằng trong xã hội ngày nay,
852	wǒ gǎnjué nǚxìng de yālì xiāngduì dà yīdiǎn. 我感觉女性的压力相对大一点。	áp lực đối với phụ nữ tương đối lớn hơn.
853	Wèishénme? 为什么？	Tại sao?

854	Jiùshì yīnwèi zhīqián kàndào yīxiē bàodào dōu shì shuō nǚshēng zěnmeyàng, 就是因为之前看到一些报道都说女生怎么样,	Bởi vì tất cả những tin tức mình thấy đều chỉ trích phụ nữ...
855	wǒ gǎnjué nánfāng zhè yīkuài yě yǒu yīdìng de yuányīn. 我感觉男方这一块也有一定的原因。	Nhưng mình cảm thấy đàn ông cũng có lỗi.
856	Nánrén miànduì de zhège yālì quèshí huì xiǎo yīdiǎn, 男人面对的这个压力确实会小一点,	Đúng là đàn ông ít gặp áp lực hơn
857	yīnwèi nánrén chūguǐ dehuà, 因为男人出轨的话,	bởi vì khi một người đàn ông ngoại tình
858	jiù cóng gǔ zhìjīn kěnéng jiùshì nénggòu gèng ràng zhège shèhuì jiēshòu yīdiǎn. 就从古至今可能就是能够更让这个社会接受一点。	từ xưa đến nay vẫn được xã hội chấp nhận nhiều hơn
859	Yīnwèi cóng gǔdài jiù kāishǐ yǒu zhèzhǒng... 因为从古代就开始有这种...	Vì kể từ thời cổ đại,
860	jiù yǒu zhèzhǒng sān qī sì qiè de zhège chuántǒng 就有这种三妻四妾的这个传统	đã có truyền thống lấy nhiều vợ
861	Zhǐshì shuō dào xiànzài èrshíyī shìjì, shíxíng yīfūyīqī zhì, shì ba? 只是说到现在二十一世纪, 实行一夫一妻制, 是吧?	Còn ở thế kỉ 21 này, thì là chế độ một vợ một chồng phải không?

862	Wǒmen Zhōngguó cóng zhège chuántǒng láijiǎng, 我们中国从这个传统来讲,	Ở Trung Quốc, nói theo truyền thống,
863	quèshí nánrén chūguǐ dehuà, 确实男人出轨的话,	đúng là khi đàn ông ngoại tình
864	gèng néng ràng rén juéde yuánliàng yīdiǎn ba. 更能让人觉得原谅一点吧。	sẽ dễ được tha thứ hơn.
865	Nǚxìng tā běnshēn jiùshì cóng gǔ zhìjīn 女性她本身就是从古至今	Từ xa xưa người ta đã có quan niệm như vậy
866	jiùshì yào zūnshǒu zìjǐ de yī gè shénme zhēncāo a. 就是要遵守自己的一个什么贞操啊。	phụ nữ cần phải bảo vệ trinh tiết của mình.
867	Nǐ gānggang yǒu shuō dào jiùshì gǔdài sān qī sì qiè ma, 你刚刚有说到就是古代三妻四妾嘛,	Bạn vừa nói rằng thời xưa đàn ông được phép lấy nhiều vợ.
868	jiǎshè xiànzài háishi sān qī sì qiè zhège zhìdù, 假设现在还是三妻四妾这个制度,	Giả sử, nếu ngày nay vẫn còn chế độ đa thê
869	nǐ juéde nǐ huì xuǎnzé yǒu liǎng gè huòzhě sān gè qīzi ma? 你觉得你会选择有两个或者三个妻子吗?	thì bạn có lấy hai hay ba vợ không?
870	Nà yào kàn jīngjìqíngkuàng 那要看经济情况	Nó sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính của mình.
871	Yǎng bù qǐ, shì ba? 养不起, 是吧?	Không nuôi nổi, phải không?

872	Yúlùn yālì gèng dà... Kěndìng shì nǚxìng 舆论压力更大... 肯定是女性	Áp lực lớn hơn từ dư luận... Chắc chắn là phụ nữ.
873	Duì, shìde 对, 是的	Phải.
874	Yīguān láishuō dehuà, zhège shèhuì duìyú nánxìng 一贯来说的话, 这个社会对于男性	Trước giờ trong xã hội
875	dōu shì hěn bāoróng hěn kuānróng de, duìbùduì? 都是很包容很宽容的, 对不对?	luôn khoan dung hơn với đàn ông, phải không?
876	Nánxìng chūguǐ le, dàjiā huì shuō āiyā, 男性出轨了, 大家会说哎呀,	Khi đàn ông ngoại tình, mọi người sẽ nói
877	zhège hěn zhèngcháng la huò zěnmē 这个很正常啦或怎么	điều này là bình thường
878	dàn rúguǒ shì nǚxìng chūguǐ dehuà, 但如果是女性出轨的话,	Nhưng nếu là phụ nữ ngoại tình
879	nà kěnéng jiù huì gěi tā kòu hěn dà de yī gè màozi 那可能就会给她扣很大的一个帽子	cô ấy có thể bị gán mác gì đó
880	Zài gǔdài dōu yào shénme chéntán luàn gùn dǎsǐ de, shìbùshì? 在古代都要什么沉潭乱棍打死的, 是不是?	Thời cổ đại, họ sẽ bị chìm hoặc bị đánh chết phải không?

881	Suǒyǐ shuō wǒ jiù juéde zhège shì yǒu yīzhǒng piānjiàn de. 所以说我就觉得这个是有一种偏见的。	Vì vậy mình nghĩ đây là một dạng thiên vị (đối với phụ nữ).
882	Wǒmen dōu zài tíchàng huòzhě shuō nán nǚ píngděng, 我们都在提倡或者说男女平等,	Chúng ta đang ủng hộ nam nữ bình đẳng
883	nán nǚ gè bàn biān tiān, 男女各半边天,	và cả hai giới đều nắm giữ một nửa bầu trời,
884	nà wèishénme nánshēng chūguǐ gēn nǚshēng chūguǐ, 那为什么男生出轨跟女生出轨,	nhưng tại sao khi cả hai đều ngoại tình
885	tā chéngshòu de shèhuì de yúlùn yālì shì bù yīyàng de ne? 她承受的社会的舆论压力是不一样的呢?	thì áp lực dư luận phải chịu tại sao lại khác nhau giữa hai giới?
886	Wǒ juéde zhè fāngmiàn dehuà shì bùduì de, shì bù gōngpíng de. 我觉得这方面的话是不对的, 是不公平的。	Mình nghĩ điều này là sai và không công bằng.
887	Wǒ gèrén kànfǎ a jiù dāngqián shèhuì yālì, 我个人看法啊就当前社会压力,	Cá nhân mình cho rằng xã hội hiện nay
888	qíshí wǒ juéde nǚxìng shì huì bèi dǎyā yīdiǎn de 其实我觉得女性是会被打压一点的	sẽ đàn áp phụ nữ nhiều hơn.

889	Shuō shízài cóng gǔ zhìjīn shì yǒudiǎn nán... Nánzūnnǚbēi 说实在从古至今是有点男... 男尊女卑	Nói thật thì từ xa xưa đã... Trọng nam khinh nữ
890	Duì, zhège cí wǒ shì bù jiànyì de, wǒ bù xǐhuan zhège cí 对, 这个词我是不建议的, 我不喜欢这个词	Đúng, nhưng mình không thích từ này và cũng không khuyến khích (dùng nó).
891	Nánxìng ba 男性吧	Đàn ông
892	Jiù xiànzài wǎngluòhuánjìng wǒ juéde duì nánshēng háishi tǐng kēkè de. 就现在网络环境我觉得对男生还是挺苛刻的。	Mạng xã hội bây giờ mình cảm thấy khá khắc nghiệt với đàn ông
893	Yībān jiùshì nánxìng rúguǒ chūguǐ le, 一般就是男性如果出轨了,	Thường thì, nếu một người đàn ông ngoại tình
894	wǎngluò yúlùn huì zěnmeyàng qù shuō zhège chūguǐ de nánxìng? 网络舆论会怎么样去说这个出轨的男性?	mọi người trên mạng sẽ nói gì về anh ấy?
895	Jiù tāmen huì yòng shénme cíhuì qù miáoshù zhè yīxiē rén? 他们会用什么词汇去描述这一些人?	Họ sẽ dùng từ gì để mô tả loại đàn ông này?
896	Xià tóu nán, jiù hěn bùhǎo de nàzhǒng shénme... duì ba? 下头男, 就很不好的那种什么... 对吧?	Rất nhiều từ ngữ tiêu cực... phải không?

897	Fǎnzhèng jiù chà wèn hòu fù mǔ le ba. 反正就差问候父母了吧。	Dù sao họ cũng sẽ chửi như hỏi thăm cha mẹ
898	Hǎo, jīntiān de shìpín dào zhèlǐ jiù jiéshù le 好，今天的视频到这里就结束了	Được rồi, đó là nội dung của video ngày hôm nay!
899	Duìyú yǐshàng de huídá, nǐmen yǒu shénme kànfǎ ne? 对于以上的回答，你们有什么看法呢？	Về các câu trả lời, bạn có suy nghĩ gì?
900	Huānyíng liúyán tāolùn 欢迎留言讨论	Hoan nghênh để lại một bình luận!
901	Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà, 如果你喜欢这个视频的话，	Nếu bạn thích video này,
902	nà jiù qǐng diǎnzàn, zhuǎnfā, bìng dìngyuē wǒmen de píndào 那就请点赞、转发，并订阅我们的频道	Hãy cho chúng mình một “like”, chia sẻ và đăng ký kênh của chúng mình nhé!
903	Wǒmen xiàqī zàijiàn, báibái! 我们下期再见，拜拜！	Hẹn gặp lại lần sau, bye bye!